

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ'
KHOA KINH TẾ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
TÂN HOÀNG HẢI NB**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2253011009

NINH BÌNH, 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
TÂN HOÀNG HẢI NB**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2253011009

Giảng viên hướng dẫn: ThS. LÊ THỊ UYÊN

NINH BÌNH, 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LỜI CAM ĐOAN

Kính gửi: - BGH Trường Đại học Hoa Lư

- Phòng Đào tạo Trường Đại học Hoa Lư

- Khoa Kinh tế Trường Đại học Hoa Lư

Tên em là: Nguyễn Đức Hải là sinh viên lớp D11KT2, Khoa Kinh tế.

Đề tài khóa luận tốt nghiệp: “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB” là sản phẩm của cá nhân em trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và làm khóa luận tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

Với những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập cùng với sự hướng dẫn tận tình của giảng viên Lê Thị Uyên và sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ phòng kế toán tại Công Ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, đã cung cấp cho em đầy đủ những thông tin để hoàn thành bài khóa luận này.

Em khẳng định và cam đoan toàn bộ nội dung khóa luận, số liệu, kết quả nêu trong bài khóa luận là trung thực xuất phát từ tình hình thực tế tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB và trên cơ sở tìm hiểu, tham khảo của cá nhân em, hoàn toàn không sao chép bất cứ tài liệu nào.

Ninh Bình, ngày tháng 5 năm 2022

Sinh viên

Nguyễn Đức Hải

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHÓA LUẬN

Đề tài: “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB*” là công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đức Hải. Những số liệu nêu trong đề tài là đúng sự thật và chưa có ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Trong đề tài có sự tham khảo một số tài liệu có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Ninh Bình, ngày tháng 5 năm 2022

Người hướng dẫn khoá luận

ThS. Lê Thị Uyên

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Nội dung đầy đủ
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
ĐVT	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
NSNN	Ngân sách nhà nước
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VND	Việt Nam Đồng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng biểu	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 2.1	Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm 2019 – 2020 – 2021	35
Bảng 2.2	Cơ cấu tài sản của Công ty	46
Bảng 2.3	Cơ cấu nguồn vốn của Công ty	49
Bảng 2.4	Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	50
Bảng 2.5	Vốn hoạt động thuần	52
Bảng 2.6	Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty	53
Bảng 2.7	Tình hình công nợ của Công ty	58
Bảng 2.8	Khả năng thanh toán của Công ty	59
Bảng 2.9	Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty	62
Bảng 2.10	Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	67
Bảng 2.11	Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty	70

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Mô hình phân tích tài chính Dupont	14
Sơ đồ 2.1	Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý công ty	38
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	39
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung	41

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài	2
3. Mục đích nghiên cứu của đề tài	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	4
6. Kết cấu của đề tài	4
PHẦN NỘI DUNG	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	5
1.1. Phân tích báo cáo tài chính	5
1.1.1. Khái niệm và mục đích phân tích báo cáo tài chính	5
1.1.2. Vai trò của phân tích báo cáo tài chính	6
1.2. Cơ sở dữ liệu để phân tích báo cáo tài chính	8
1.2.1. Bảng cân đối kế toán	8
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9
1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính	10
1.3.1. Phương pháp so sánh	10
1.3.2. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích	10
1.3.3. Phương pháp loại trừ	11
1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối	12
1.3.5. Phương pháp mô hình Dupont	13
1.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	14
1.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính	14
1.4.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh	19
1.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	21

1.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	27
1.5. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	32
1.5.1. Giai đoạn chuẩn bị phân tích.....	32
1.5.2 Giai đoạn tiến hành phân tích	32
1.5.3 Giai đoạn kết thúc phân tích	33
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG HẢI NB	34
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB	34
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	34
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác quản lý tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB	37
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty.....	39
2.2. Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB	42
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính	42
2.2.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty.....	42
2.2.1.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty.....	47
2.2.1.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty	50
2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh.....	52
2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	54
2.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ của Công ty	54
2.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty	59
2.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	61
2.2.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty	61
2.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	64
2.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty.....	68
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG HẢI NB	71
3.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB	71
3.1.1. Ưu điểm.....	71

3.1.2. Nhược điểm.....	72
3.2. Mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển trong giai đoạn tới của Công ty	74
3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.....	75
3.3.1. Xây dựng cấu trúc tài chính hợp lý.....	75
3.3.2. Chính sách nâng cao khả năng thu hồi công nợ và khả năng thanh toán đối với khách hàng	76
3.3.3. Chính sách nâng cao hiệu quả kinh doanh.....	78
3.4. Điều kiện nhằm thực hiện các giải pháp trên.....	78
3.4.1. Đối với Nhà nước.....	79
3.4.2. Đối với Doanh nghiệp.....	79
PHẦN KẾT LUẬN.....	80

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, hội nhập và toàn cầu hóa là xu thế phát triển tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Điều này đã tạo ra cho nền kinh tế Việt Nam những cơ hội và thách thức mới. Để tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt này, các doanh nghiệp cần phải phát huy tối đa nội lực của mình tức là phải không ngừng tích lũy, tăng cường tiềm lực tài chính, tiềm lực về khoa học, kỹ thuật công nghệ và con người bằng cách xác định đúng hướng, đúng mục tiêu trong đầu tư kinh doanh và sản xuất. Do vậy, để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm (các nhà cung cấp, nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng,...) cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính, đánh giá cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra các quyết định đúng đắn. Điều này chỉ có được thông qua phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính không chỉ là quá trình tính toán các chỉ tiêu mà còn là quá trình phân tích số liệu từ các chỉ tiêu để từ đó có thể đánh giá các kết quả hoạt động kinh doanh, điều hành tài chính và góp phần quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Như vậy, phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa rất vô cùng to lớn nhưng trên thực tế công tác phân tích này chưa được các doanh nghiệp quan tâm một cách đúng đắn. Hầu hết các doanh nghiệp mới chỉ chú trọng đến việc hoàn thành báo cáo tài chính mà chưa quan tâm đến việc sử dụng nó cho mục tiêu phân tích tài chính. Do đó, việc phân tích báo cáo tài chính chưa phát huy hết tác dụng, chưa trở thành công cụ đặc lực của các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Qua tìm hiểu tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, tôi nhận thấy Công ty chỉ dựa vào các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hàng năm để đưa ra các nhận xét, đánh giá chung tình hình tài chính của Công ty mà chưa phân tích cụ thể điểm mạnh, điểm yếu tài chính của đơn vị mình. Do đó, những thông tin trên báo cáo tài chính chưa được Công ty sử dụng một cách thực sự

có ý nghĩa. Mặt khác, tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB chưa có công trình nghiên cứu nào về chuyên đề phân tích báo cáo tài chính tại Công ty. Chính vì thế, xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, đối với việc phản ánh thực trạng tài chính của các đơn vị nên tôi chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB”** cho bài khóa luận của mình. Mục đích chính của đề tài là phân tích các chỉ tiêu tài chính của đơn vị và từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện tình hình tài chính tại Công ty. Đồng thời việc giải quyết tốt đề tài góp phần đánh giá đúng hơn thực trạng tình hình tài chính của đơn vị phục vụ cho nhiều các đối tượng quan tâm khác nhau.

2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Phân tích báo cáo tài chính là một công cụ quản lý hiệu quả được sử dụng rộng rãi không chỉ bởi các nhà quản lý của doanh nghiệp, mà còn được sử dụng bởi các nhà phân tích chuyên nghiệp, nhằm cung cấp các thông tin tài chính sâu rộng cho các đối tượng quan tâm như các nhà đầu tư, chủ nợ.

Trước tầm quan trọng của phân tích báo cáo tài chính, khi nghiên cứu các công trình có liên quan đến đề tài nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu các luận văn nghiên cứu đề tài phân tích báo cáo tài chính và các giáo trình nghiên cứu báo cáo tài chính. Có thể điểm qua một số tác giả với những đề tài liên quan trong thời gian qua như sau:

- Với luận văn thạc sĩ:

+ Tác giả Trần Văn Hồng (2016) với đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi”. Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của công ty TNHH Vạn Lợi và đã làm rõ được những điểm mạnh, điểm yếu về tính hình tài chính công ty. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính cho công ty. Tuy nhiên bài luận văn chưa đa dạng các phương pháp phân tích cũng như chưa tập trung nhiều vào quá trình xác định những tồn tại trong quá trình phân tích của báo cáo tài chính.

+ Tác giả Đỗ Thùy Trang (2017) với đề tài: “Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn”. Tác giả đã nêu được thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn và từ đó nêu ra được một số giải pháp hoàn thiện, cũng như bổ sung thêm phương pháp phân tích và phân tích các chỉ tiêu quan trọng mà công ty không đề cập tới để hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính tại doanh nghiệp. Song kết quả nghiên cứu mới chỉ là bước đầu và việc phân tích chưa dựa trên góc độ người bên ngoài đi phân tích để tìm ra nguyên nhân và đưa ra những giải pháp tối ưu hơn cho việc hoàn thiện việc phân tích báo cáo tài chính tại công ty.

- Với các sách, giáo trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính gồm có: *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2016, do PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang chủ biên; *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2017, do GS.TS Nguyễn Văn Công chủ biên.

- Với bài báo, tạp chí:

+ Th.s Nguyễn Thị Thuận với bài viết: “*Về hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp*”, đăng trên Tạp chí điện tử tài chính năm 2017 đã trao đổi về các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp hiện nay nhằm giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

+ Bài viết: “*Phân tích báo cáo tài chính nhằm cải thiện tình hình tài chính cho khách hàng*” của Nguyễn Ngọc Quang và Nguyễn Phi Long, đăng trên Tạp chí tài chính – Quản trị kinh doanh số 20 tháng 12/2020 đã đưa ra các nhận định, giải pháp hoàn thiện và bổ sung một số chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Nghiên cứu và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp theo các quy định và chế độ hiện hành của Việt Nam.

- Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Tình hình tài chính và hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: số liệu trong hệ thống báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

Về thời gian: hệ thống báo cáo tài chính qua các năm 2019 đến 2021.

5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đề tài sử dụng phối hợp đồng bộ các phương pháp như: phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích, phương pháp loại trừ, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp mô hình Dupont và phân tích kinh doanh cùng với thu thập số liệu thực tế tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB để đánh giá từng vấn đề. Trên cơ sở đó đưa ra kết luận một cách chính xác cùng với các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

6. Kết cấu của khóa luận

Khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Phân tích báo cáo tài chính

1.1.1. Khái niệm và mục đích phân tích báo cáo tài chính

❖ Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy, hệ thống Báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

Phân tích Báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp.

Vậy, phân tích Báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.

❖ Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Mục đích cơ bản của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp những thông tin cần thiết, giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân

tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin khác nhau như: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, các nhà quản lý cấp trên, các nhà bảo hiểm, người lao động. Mỗi một đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp có những nhu cầu về các loại thông tin khác nhau. Bởi vậy, mỗi một đối tượng sử dụng thông tin có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng của "bức tranh tài chính" của doanh nghiệp.

1.1.2. Vai trò của phân tích báo cáo tài chính

Dưới sự quản lý vĩ mô nền kinh tế của nhà nước, trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp như: Các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước... Các đối tượng này có những mối quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau. Việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp cho những đối tượng này có được thông tin phù hợp với yêu cầu hay mục đích sử dụng của bản thân để từ đó đưa ra những quyết định hợp lý.

Với các nhà đầu tư hướng tới lợi nhuận, mối quan tâm của họ là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, họ còn chú trọng đến tính an toàn của những đồng vốn họ bỏ ra. Vì vậy, một yếu tố được quan tâm bởi những nhà đầu tư là mức độ rủi ro của dự án đầu tư, trong đó rủi ro tài chính doanh nghiệp đặc biệt quan trọng. Việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp họ có được những đánh giá về khả năng sinh lời cũng như rủi ro kinh doanh, tính ổn định lâu dài của một doanh nghiệp.

Trong khi đó, những nhà cung cấp tín dụng lại quan tâm đến khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán nhằm đáp ứng những yêu cầu chi trả trong thời gian ngắn của doanh nghiệp. Còn những nhà cung cấp tín dụng dài hạn quan tâm đến khả năng trả lãi và gốc đúng hạn. Do đó, ngoài

khả năng thanh toán, họ còn quan tâm đến khả năng sinh lời cũng như tính ổn định của doanh nghiệp. Từ đó, việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp góp phần giúp những nhà cung cấp tín dụng đưa ra quyết định về việc có nên cho vay hay không? Vay trong bao lâu và vay bao nhiêu?

Nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin từ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp để kiểm soát, giám sát, điều chỉnh tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp. Các thông tin này giúp họ đưa ra những quyết định về cơ cấu nguồn tài chính, đầu tư hay phân chia lợi nhuận, biện pháp điều chỉnh hoạt động phù hợp.

Ngoài ra, cơ quan thuế hay cơ quan thống kê cũng có những quan tâm nhất định đến thông tin tài chính. Những thông tin này giúp cơ quan thuế nắm rõ tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp với nhà nước. Các cơ quan thống kê có thể tổng hợp các số liệu tài chính từ mỗi doanh nghiệp đến toàn ngành, toàn khu vực để từ đó đưa ra chiến lược kinh tế vĩ mô dài hạn.

Không những vậy, người lao động cũng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Những người đang lao động tại doanh nghiệp muốn biết về tình hình tài chính thực sự, hoạt động sản xuất kinh doanh, phân bổ các quỹ tài chính, phân chia lợi nhuận, các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để đánh giá triển vọng doanh nghiệp, có niềm tin vào doanh nghiệp tạo động lực làm việc. Những chỉ tiêu tài chính còn góp phần giúp những người đang tìm kiếm việc làm có cái nhìn tích cực hay tiêu cực về phía doanh nghiệp trong lúc họ đang lựa chọn, mong muốn làm việc ở những doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, công việc ổn định lâu dài, với hy vọng về mức lương xứng đáng.

Có thể thấy, vai trò cơ bản của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh, góc nhìn khác nhau. Từ đó giúp họ đưa ra những quyết định chính xác, phù hợp với mục đích của bản thân mình.

1.2. Cơ sở dữ liệu để phân tích báo cáo tài chính

Để phân tích được tình hình tài chính doanh nghiệp cần có nguồn cơ sở dữ liệu để phân tích và nguồn dữ liệu quan trọng nhất chính là báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định, phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Theo Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là bảng báo cáo tài chính tổng hợp dùng để khái quát toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp. Xem xét Bảng cân đối kế toán có thể biết được thông tin về toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại thời điểm lập bảng; so sánh các Bảng cân đối kế toán được lập tại các kỳ liên tiếp, có thể biết được thông tin về sự biến động của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để các đối tượng sử dụng thông tin phân tích, đánh giá tổng quát tình hình quản lý, sử dụng vốn, tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó có thể đánh giá được triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của doanh nghiệp sau mỗi kỳ kế toán, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và hoạt động khác; tình hình thực hiện nhiệm vụ đối với ngân sách Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Từ các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động cũng như kết quả tương ứng của từng hoạt động; qua đó đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp để khai thác tối đa tiềm năng cũng như khắc phục những tồn tại của doanh nghiệp trong tương lai.

1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp những thông tin về các dòng tiền lưu chuyển giúp cho các đối tượng sử dụng có thể phân tích rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thông tin của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được sử dụng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai cũng như để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền và những tác động của thay đổi giá.

1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả và giải thích chi

tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực cụ thể.

Như vậy, có thể thấy hệ thống báo cáo tài chính là “bức tranh sinh động nhất”, đầy đủ nhất để cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế, tài chính, về quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Để kết quả so sánh có ý nghĩa thì các chỉ tiêu khi so sánh phải thống nhất về nội dung kinh tế, đơn vị tính, cách tính và các điều kiện môi trường của chỉ tiêu so sánh. Thông thường khi sử dụng phương pháp so sánh ta thường so sánh số thực hiện với số kế hoạch, số thực tế của các thời kỳ với nhau, so sánh số thực hiện với các tiêu chuẩn, định mức được ban hành, các thông số của thị trường chứng khoán. Kết quả của việc so sánh thường thể hiện số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình.

Phương pháp so sánh thường được sử dụng dưới các dạng: So sánh đơn giản (so sánh theo chiều ngang) và so sánh liên hệ (so sánh theo chiều dọc). .

Phương pháp so sánh được sử dụng thường xuyên trong phân tích tác nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu khi đưa ra các quyết định. Đối với các loại phân tích trước, phương pháp so sánh có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn các dự án đầu tư. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, ít tính toán khi phân tích do vậy nó được sử dụng rộng rãi.

1.3.2. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích

Trong tổng thể các phương pháp phân tích kinh doanh nói chung, phân tích báo cáo tài chính nói riêng, phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích

giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là một phương pháp tuân theo quy luật của quá trình nhận thức từ khái quát đến cụ thể.

Các chỉ tiêu tài chính trong quá trình kinh doanh thường đa dạng, phong phú, do vậy cần thiết phải phân chia các chỉ tiêu đó mới nhận thức được bản chất, tính quy luật, mối quan hệ nhân quả của hiện tượng nghiên cứu. Theo phương pháp phân tích này, chỉ tiêu nghiên cứu thường được chi tiết theo thời gian, không gian và yếu tố cấu thành.

Phân tích chỉ tiêu tài chính được chi tiết theo thời gian cho biết được nhịp độ phát triển, tính thời vụ, khả năng mất cân đối trong quá trình kinh doanh của các chỉ tiêu. Tùy theo đặc điểm của hoạt động kinh doanh, mục đích của việc phân tích, nội dung kinh tế của chỉ tiêu có thể chi tiết hoá các đối tượng nghiên cứu theo tháng, quý, năm.

Chi tiết theo không gian có ý nghĩa đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị, bộ phận theo địa điểm phát sinh công việc nhằm tăng cường công tác hạch toán nội bộ. Chi tiết theo thời gian và không gian thường bổ sung cho nhau trong quá trình nghiên cứu, một chỉ tiêu kinh tế vừa được chi tiết theo thời gian, vừa chi tiết theo không gian thì kết quả phân tích càng đầy đủ và sâu sắc.

Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nhằm biết được vai trò của từng bộ phận trong việc hợp thành chỉ tiêu tổng hợp, phương pháp này nhằm xác định mức biến động của chỉ tiêu do ảnh hưởng của các nhân tố.

Chi tiết hóa các chỉ tiêu phân tích càng đa dạng, đầy đủ thì kết quả phân tích càng chính xác, sâu sắc. Trong quá trình phân tích, phải căn cứ vào mục đích, yêu cầu, đặc điểm của chỉ tiêu để chọn cách thức chi tiết cho phù hợp. Hạn chế của phương pháp này là nội dung và phương pháp tiến hành thường mô tả về mặt định tính, mức độ chi tiết tùy theo chủ thể phân chia. Phương pháp này phù hợp cho cả 3 loại hình, phân tích trước, phân tích tác nghiệp và phân tích sau.

1.3.3. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ được dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập tới chỉ tiêu nghiên cứu. Khi thực hiện phương pháp loại trừ ta chỉ nghiên cứu mức biến động của nhân tố đang xem xét, còn các nhân tố khác ta không tính đến ảnh hưởng của nó. Phương pháp loại trừ thường bao gồm hai dạng: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

Phương pháp thay thế liên hoàn được sử dụng chủ yếu trong trường hợp các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng biểu thức đại số, do vậy khi xét ảnh hưởng của nhân tố này cần phải lần lượt thay thế các chỉ tiêu ở kỳ gốc bằng các chỉ tiêu ở kỳ phân tích theo một trình tự nhất định sắp xếp nhân tố, khi nhân tố chưa thay đổi thì trị số vẫn giữ nguyên ở kỳ gốc, khi nhân tố đã thay đổi thì trị số chuyển sang kỳ phân tích.

Hạn chế của phương pháp này là khi nghiên cứu sự thay đổi của một nhân tố không liên hệ với các nhân tố khác. Thực tế trong quá trình kinh doanh thì sự thay đổi của nhân tố này kéo theo sự thay đổi của nhân tố khác.

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Phương pháp này được sử dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng tích, các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng rồi đến nhân tố chất lượng. Khi thực hiện phương pháp này, muốn phân tích sự ảnh hưởng của một nhân tố ta lấy phần chênh lệch của nhân tố đó nhân với trị số các nhân tố khác, nhân tố chưa thay đổi trị số giữ nguyên ở kỳ gốc, nhân tố đã thay đổi trị số chuyển sang kỳ phân tích, cứ như thế cho tới khi hết.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong cả ba loại hình phân tích, phân tích trước, phân tích tác nghiệp, phân tích sau.

1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Các chỉ tiêu tài chính thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, để lượng hoá các mối liên hệ đó ta thường nghiên cứu trong mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu. Phương pháp này thường bao gồm: phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp liên hệ thuận và ngược chiều, phương pháp liên hệ tương quan.

Phương pháp liên hệ cân đối: Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Dựa vào nguyên lý của sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh người ta có thể xây dựng phương pháp phân tích mà trong đó các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng các tổng số hoặc hiệu số. Phương pháp này được vận dụng để xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nhân tố với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Bởi vậy, để xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích chỉ cần xác định mức chênh lệch của từng nhân tố giữa hai kỳ (thực tế so với kế hoạch, hoặc thực tế so với các kỳ kinh doanh trước).

Phương pháp liên hệ thuận và ngược chiều: Phương pháp này được sử dụng khi mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nguyên nhân ở dạng thương số đối với chỉ tiêu kết quả. Từ đó ta xác định ảnh hưởng của các nhân tố thể hiện bằng số tương đối.

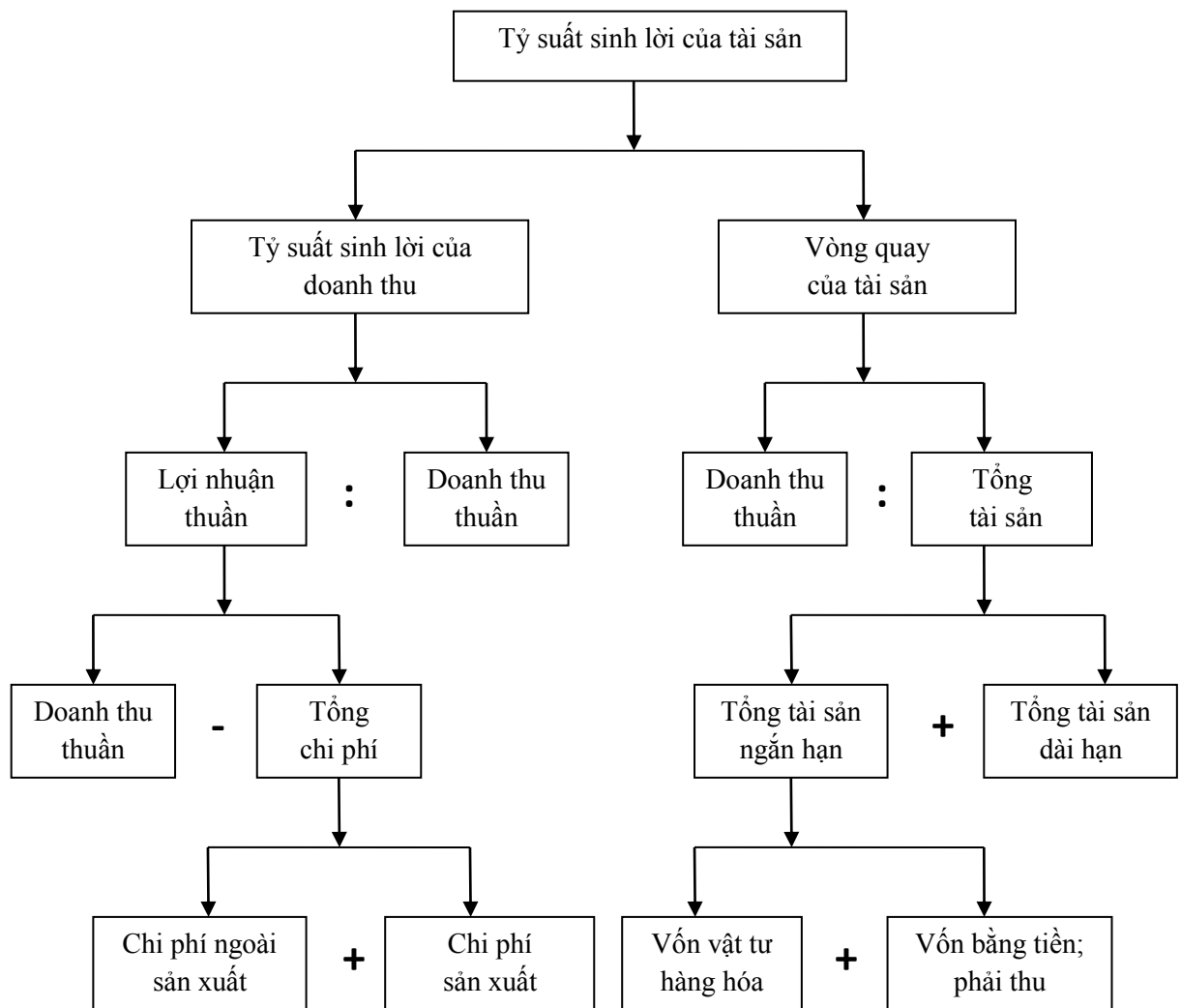
Phương pháp liên hệ tương quan: Trong phân tích BCTC có nhiều chỉ tiêu kinh tế thể hiện mối tương quan hàm số. Ví dụ, hệ số lợi nhuận sau thuế so với tài sản (ROA). Phân tích tương quan trong kinh tế nhằm xác định mối liên hệ của các đại lượng ngẫu nhiên, qua đó đánh giá mức độ chặt chẽ của các mối liên hệ đó, đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu nghiên cứu.

1.3.5. Phương pháp mô hình Dupont

Trong phân tích báo cáo tài chính, người ta thường vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nội dung cơ bản của phương pháp này là tìm cách chia các chỉ tiêu tài chính tổng hợp thành các chỉ tiêu tài chính nhỏ hơn, qua đó phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và xu hướng khác nhau.

Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích tài chính Dupont



1.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Tùy vào vị trí và mục đích sử dụng thông tin của người phân tích mà nội dung phân tích báo cáo tài chính có thể khác nhau giữa các nhóm đối tượng phân tích. Tuy nhiên, phân tích báo cáo tài chính thường bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính theo nghĩa rộng phản ánh cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn vốn.

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó, giúp các nhà quản lý nắm được tình hình

phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý đưa ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của mình, bảo đảm cho doanh nghiệp có được một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được những rủi ro trong kinh doanh.

Do đó, nội dung phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao gồm việc phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn và phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.4.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng được thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng số vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản theo công thức:

Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản	=	Giá trị của từng bộ phận tài sản	×100	[1.1]
		Tổng số tài sản		

Tiếp theo, căn cứ vào tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản, các nhà phân tích sẽ đánh giá tính hợp lý của cơ cấu tài sản cũng như xu hướng biến động của cơ cấu tài sản. Việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu tài sản được thực hiện bằng cách so sánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản vừa tính ra với tỷ trọng bình quân của từng ngành, từng lĩnh vực kinh doanh cũng như so sánh sự biến động tỷ trọng của từng bộ phận tài sản theo thời gian.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, các nhà phân tích thường chú trọng vào một số chỉ tiêu sau:

- Tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng số tài sản:

Tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng số tài sản (còn gọi là “Tỷ suất đầu tư tổng quát”) phản ánh giá trị toàn bộ tài sản dài hạn chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ số vốn huy động được sử dụng để đầu tư vào tài sản dài hạn càng cao. Tuy nhiên, điều này trước mắt có thể làm giảm hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Vì thế, khi phân tích cần thiết phải đi sâu xem xét tình hình biến động của từng bộ phận tài sản dài hạn để có nhận xét thích hợp.

- Tỷ trọng tài sản cố định trong tổng số tài sản:

Tỷ trọng tài sản cố định trong tổng số tài sản (còn gọi là “Tỷ suất đầu tư tài sản cố định”) của doanh nghiệp phản ánh giá trị còn lại của toàn bộ tài sản cố định đã và đang đầu tư chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thể hiện năng lực sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, doanh nghiệp càng có điều kiện ổn định để phát triển kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, do đặc điểm tài sản cố định là sử dụng trong thời gian dài, vốn đầu tư ban đầu thường lớn nên trong giai đoạn mới đầu tư, hiệu quả kinh doanh trên một đồng vốn thường không cao. Tùy thuộc vào đặc điểm và lĩnh vực hoạt động sản xuất - kinh doanh, trị số của chỉ tiêu này giữa các ngành nghề khác nhau thì khác nhau.

Bên cạnh việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng theo thời gian, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

1.4.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn được thực hiện bằng cách: tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý và an ninh tài chính của doanh nghiệp trong việc huy động vốn. Việc đánh giá phải dựa trên tình hình biến động của từng bộ phận vốn huy động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá. Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn	=	$\frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100 [1.2]$
---	---	---

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích thường chú trọng vào một số chỉ tiêu sau:

- *Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng số nguồn vốn:*

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng số nguồn vốn (còn gọi là “ Tỷ suất tài trợ”) thực chất là một cách tính khác của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu %. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu càng cao, doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp càng lớn.

- *Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng số nguồn vốn:*

Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng số nguồn vốn là một dạng khác của chỉ tiêu “Hệ số nợ”. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, nợ phải trả chiếm bao nhiêu %. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nguồn vốn chiếm dụng càng

cao, khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, an ninh tài chính thiếu bền vững.

Bên cạnh việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, để biết được chính xác tình hình huy động vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số nguồn vốn cũng như theo từng loại nguồn vốn.

1.4.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không bao giờ thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn cho một doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số nợ so với tài sản:*

“Hệ số nợ so với tài sản” là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp.

Hệ số nợ so với tài sản	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$	[1.3]
----------------------------	---	---	-------

Hay:

Hệ số nợ so với tài sản	=	1 - Hệ số tài trợ	[1.4]
-------------------------	---	-------------------	-------

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:*

Ngoài ý nghĩa đo lường khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp, chỉ tiêu này còn cho biết mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng nợ phải trả. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khoản nợ phải trả dùng tài trợ tài sản của doanh nghiệp càng nhỏ, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu là chủ yếu. Ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả là chủ yếu. Khi đó, doanh nghiệp sẽ lệ thuộc nhiều vào chủ nợ, mức độ độc lập tài chính thấp.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	=	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	[1.5]
--	---	---	-------

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu:

“Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu” là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu lớn hơn 1, cho thấy tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ một phần bằng vốn chủ sở hữu, do đó mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp giảm dần. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng gần 1, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu.

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	[1.6]
--	---	--	-------

Hay:

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	=	1	+	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	[1.7]
--	---	---	---	--	-------

Như vậy, để giảm “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu”, các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

1.4.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp hay chính là việc phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích thường xem xét tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và theo quan điểm nguồn tài trợ.

1.4.2.1. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn

Theo quan điểm luân chuyển vốn, khi doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh phải có tài sản ban đầu, gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Thông thường các tài sản ban đầu được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số tài sản ban đầu được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu này không bao gồm số tài sản trong thanh toán (khoản bị chiếm dụng).

Mối quan hệ này thể hiện qua đẳng thức sau:

Vốn chủ sở hữu	=	Tài sản ngắn hạn ban đầu	+	Tài sản dài hạn Ban đầu	[1.8]
----------------	---	--------------------------	---	-------------------------	-------

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho kinh doanh, doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung nguồn vốn. Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dùng cho mục đích kinh doanh mà chưa đến hạn trả đều được coi là nguồn vốn vay hợp pháp. Do vậy, về mặt lý thuyết, chúng ta lại có quan hệ cân đối sau đây:

Vốn chủ sở hữu	+	Vốn vay hợp pháp	=	TSNH ban đầu	+	TSDH ban đầu	[1.9]
----------------	---	------------------	---	--------------	---	--------------	-------

1.4.2.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm nguồn tài trợ

Theo quan điểm nguồn tài trợ, nguồn vốn của doanh nghiệp được chia thành 2 nguồn: nguồn tài trợ ổn định và nguồn tài trợ tạm thời. Nguồn tài trợ ổn định trong doanh nghiệp bao gồm: vốn chủ sở hữu và vốn vay, vốn thanh toán dài hạn, trung hạn (trừ vay - nợ quá hạn). Nguồn vốn này thường dùng để đầu tư các tài sản dài hạn như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính dài hạn. Nguồn tài trợ tạm thời thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản vay - nợ quá hạn (kể cả vay - nợ dài hạn quá

hạn), các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động, Nguồn vốn này thường dùng để đầu tư các tài sản ngắn hạn hoặc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Theo quan điểm này, phương trình cân đối tài chính được viết như sau:

Tài sản ngắn hạn	+	Tài sản dài hạn	=	Nguồn tài trợ ổn định	+	Nguồn tài trợ tạm thời	[1.10]
------------------	---	-----------------	---	-----------------------	---	------------------------	--------

Phương trình tài chính trên sẽ cung cấp cho nhà quản trị biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong quá trình sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính.

Để hiểu rõ bản chất tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, khi phân tích ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số tài trợ ổn định:*

Hệ số tài trợ ổn định	=	$\frac{\text{Nguồn tài trợ ổn định}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	[1.11]
-----------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn, thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn ổn định. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ tính ổn định tài chính tốt, đây là nhân tố tích cực thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

- *Hệ số tài trợ tạm thời:*

Hệ số tài trợ tạm thời	=	$\frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	[1.12]
------------------------	---	---	--------

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn, thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà các nhà quản trị quan tâm. Các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy hoạt động kinh

doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và làm cho các hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của doanh nghiệp chịu tác động của khả năng thanh toán, do vậy doanh nghiệp thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp với thực trạng như thế nào.

1.4.3.1. Phân tích tình hình công nợ

Phân tích tình hình thanh toán là việc xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu và các khoản phải trả của doanh nghiệp. Về mặt tổng thể, khi phân tích tình hình thanh toán, nhà phân tích thường tính, so sánh và nhận xét dựa trên sự biến động của các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả:*

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả	=	$\frac{\text{Nợ phải thu}}{\text{Nợ phải trả}} \times 100$	[1.13]
--	---	--	--------

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản doanh nghiệp đi chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn hơn 100%, chứng tỏ số vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn hơn số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng và ngược lại. Thực tế cho thấy, số bị chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số chiếm dụng được đều phản ánh tình hình tài chính không lành mạnh và làm ảnh hưởng đến uy tín, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong các khoản nợ phải thu và nợ phải trả của doanh nghiệp thì các khoản nợ đối với người mua và người bán thường chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản, khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Vì vậy, khi phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp, các nhà phân tích chủ yếu đi sâu xem xét các khoản nợ phải thu khách hàng và các khoản nợ phải trả người bán bằng cách tính ra, so sánh và nhận xét dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải thu của khách hàng:

Số vòng quay phải thu của khách hàng	=	Tổng số tiền hàng bán chịu (doanh thu)	[1.14]
		Số dư bình quân phải thu khách hàng	

Trong đó:

Số dư bình quân phải thu của khách hàng	=	Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ	[1.15]
		2	

Chỉ tiêu “số vòng quay phải thu của khách hàng” cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu của khách hàng quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán tiền của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ.

- Thời gian một vòng quay phải thu của khách hàng:

Thời gian 1 vòng quay phải thu của khách hàng	=	Thời gian kỳ phân tích	[1.16]
		Số vòng quay phải thu của khách hàng	

Trị số của chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn và ngược lại.

- Số vòng quay phải trả người bán:

Số vòng quay phải trả người bán	=	Tổng tiền hàng mua chịu (GVHB)	[1.17]
		Số dư bình quân phải trả người bán	

Trong đó:

Số dư bình quân phải trả người bán	=	Số dư phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ	[1.18]
		2	

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng. Nếu số vòng quay các khoản phải trả cao, chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn.

- Thời gian một vòng quay phải trả người bán:

Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán	=	$\frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}$	[1.19]
--	---	--	--------

Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán càng ngắn, chứng tỏ khả năng thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại, thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều ảnh hưởng tới uy tín và thương hiệu trên thương trường.

1.4.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nội dung quan trọng để đánh giá năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, phân tích khả năng thanh toán cho phép các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực trong thanh toán và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá đầy đủ, toàn diện về khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhà phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán (gồm tất cả các nguồn có thể huy động dùng để trả nợ) và nhu cầu thanh toán (gồm các khoản nợ cần phải trả trước mắt hoặc trong một thời hạn ấn định) của doanh nghiệp.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	=	Tổng tài sản	[1.20]
		Tổng nợ phải trả	

Hệ số này cho biết một đồng vay nợ có mấy đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này có thể được tính cho cả thời kỳ hoặc cho từng giai đoạn (khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán dài hạn, khả năng thanh toán tháng tới).

+ Nếu hệ số này ≥ 1 : tổng tài sản lớn hơn tổng nợ phải trả, như vậy toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ; chứng tỏ doanh nghiệp bảo đảm khả năng thanh toán và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Khi chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào và an ninh tài chính càng vững chắc và thực tế hệ số này ≥ 2 mới đảm bảo khả năng thanh toán chung để được đa số chủ nợ chấp nhận.

+ Nếu hệ số này < 1 : tổng tài sản nhỏ hơn tổng nợ phải trả, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ, doanh nghiệp mất thanh khoản. Hệ số này càng nhỏ bao nhiêu thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán bấy nhiêu; khi hệ số gần bằng 0, thì doanh nghiệp bị phá sản, không còn khả năng thanh toán nữa.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: hệ số này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp càng tốt.

Hệ số khả năng thanh toán dài hạn	=	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$	[1.21]
-----------------------------------	---	--	--------

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: hệ số này cho biết tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	[1.22]
---------------------------------------	---	--	--------

+ Nếu hệ số này ≥ 1 : doanh nghiệp có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường.

+ Nếu hệ số này < 1 : doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp.

- Hệ số khả năng thanh toán ngay: hệ số này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Hệ số này cao chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt và ngược lại; tuy nhiên nếu chỉ tiêu này quá cao và kéo dài cũng là không tốt vì vốn bằng tiền của doanh nghiệp bị ứ đọng sẽ dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Hệ số khả năng thanh toán ngay	=	$\frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ quá hạn và đến hạn}}$	[1.23]
--------------------------------	---	--	--------

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: hệ số này cho biết khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao và kéo dài chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh tốt; tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao lại làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Chỉ tiêu này quá thấp chứng tỏ doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, khả năng phá sản có thể xảy ra.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	[1.24]
---------------------------------	---	--	--------

* Bên cạnh đó, chúng ta còn có thể phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Qua đó chúng ta có thể đánh giá chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp và cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng dự toán tiền cho kỳ tới.

Phân tích khả năng tạo tiền, sử dụng tiền là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng tạo tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền thu từ hoạt động bán hàng, tiền thu từ hoạt động đầu tư, tiền thu từ hoạt động tài chính. Tình hình sử dụng tiền cho các mục đích: sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính.

Việc phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp thường đi vào các nội dung sau:

- So sánh dòng tiền thu, chi của các hoạt động. Trường hợp dòng tiền thu từ các hoạt động lớn hơn dòng tiền chi, chứng tỏ khả năng thanh toán dồi dào trong kỳ tới. Trường hợp ngược lại, dòng tiền thu nhỏ hơn dòng tiền chi thì nhìn chung khả năng thanh toán của doanh nghiệp hạn chế, do vậy cần xây dựng dự toán tiền khoa học nhằm đáp ứng khả năng thanh toán.

- Phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động, tỷ trọng này cho biết mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp.

1.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý, khả năng thích ứng với thị trường.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để tồn tại và phát triển bền vững trong cơ chế thị trường. Vì vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích báo cáo tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác, phân tích hiệu quả kinh doanh còn nhằm đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường.

1.4.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, trước hết phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết phù hợp với đặc điểm của từng nhóm tài sản sử dụng trong các doanh nghiệp, sau đó phải biết vận dụng phương pháp phân tích thích hợp. Việc phân tích phải được tiến hành trên cơ sở phân tích từng chỉ tiêu sau đó tổng hợp lại, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nhằm khai thác hết công suất các tài sản đã đầu tư.

Các chỉ tiêu thường sử dụng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản như sau:

- *Sức sinh lời của tài sản:*

Sức sinh lời của tài sản (ROA)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Tài sản bình quân}}$	[1.25]
--------------------------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

- *Số vòng quay của tài sản:*

Số vòng quay của tài sản	=	$\frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$	[1.26]
-----------------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu trị số của chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong các doanh nghiệp.

- *Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần:*

Khả năng tạo ra doanh thu thuần của tài sản là một chỉ tiêu kinh tế cơ bản để dự kiến vốn đầu tư khi doanh nghiệp muốn một mức doanh thu thuần như dự kiến, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ}}$	[1.27]
---	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư. Trị số của chỉ tiêu này

càng thấp thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- *Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế:*

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của các tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế	=	Tài sản bình quân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [1.28]
--	---	--

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì cần bao nhiêu đồng tài sản. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng các tài sản càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư.

Trên đây là những chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Để phân tích chi tiết hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản, ta có thể tiến hành phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả đầu tư tài chính dài hạn, tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn, tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho,

1.4.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu:*

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	=	Lợi nhuận sau thuế Vốn chủ sở hữu bình quân	[1.29]
---------------------------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Số vòng quay của vốn chủ sở hữu:*

Số vòng quay của vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	[1.30]
------------------------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, vốn chủ sở hữu quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sự vận động của vốn chủ sở hữu nhanh, góp phần nâng cao lợi nhuận và hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

- *Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần:*

Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần	=	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$	[1.31]
--	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng doanh thu thuần thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố để các nhà kinh doanh huy động vốn vào hoạt động kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận.

- *Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế:*

Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế	=	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế}}$	[1.32]
---	---	---	--------

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì mất bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng cao, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

1.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường xác định các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán:*

Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán	=	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100$	[1.33]
---	---	---	--------

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ.

- *Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng:*

Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng	=	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$	[1.34]
---	---	---	--------

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí bán hàng.

- *Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp:*

Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý doanh nghiệp	=	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \times 100$	[1.35]
---	---	---	--------

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý.

- *Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí*

Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí	=	$\frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$	[1.36]
--	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi phí chi ra trong kỳ.

Ngoài cách tiếp cận phân tích báo cáo tài chính như trên (phân tích theo chiều dọc) còn có cách tiếp cận đi theo từng báo cáo cụ thể (phân tích theo chiều ngang): phân tích bảng cân đối kế toán, phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phân tích bản thuyết minh báo cáo tài chính để toát lên những thông tin quan trọng phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu.

1.5. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.5.1. Giai đoạn chuẩn bị phân tích

Đây là giai đoạn đầu tiên, có ý nghĩa hết sức quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời gian và nội dung của công việc phân tích. Nếu giai đoạn này được tiến hành chu đáo, chuẩn xác sẽ là bước tiền đề tốt cho các giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn chuẩn bị phân tích chính là việc lập kế hoạch phân tích bao gồm việc xác định rõ nội dung phân tích: phân tích chuyên đề hay toàn diện, phạm vi phân tích; phân tích cá nhân hay tổng thể để xây dựng chỉ tiêu phân tích phù hợp, thời gian tiến hành vào khoảng nào thì phù hợp với yêu cầu của đơn vị, những thông tin cần thu thập tìm hiểu.

1.5.2 Giai đoạn tiến hành phân tích

Giai đoạn này mang tính chất triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch. Thực chất đây là sự kết hợp hài hòa giữa con người, phương pháp phân tích, tài liệu sử dụng để đạt được các thông tin từ các chỉ tiêu đã xây dựng. Nội dung của giai đoạn này bao gồm các công việc cụ thể như sau:

Thu thập tài liệu và kiểm tra số liệu: Đây là nội dung công việc quan trọng vì nó ảnh hưởng tới chất lượng thông tin của chỉ tiêu phân tích. Nguồn thông tin cơ bản là hệ thống báo cáo tài chính, bên cạnh đó thu nhận thêm các tài liệu kế toán, tài chính, hợp đồng kinh tế, kế hoạch công tác, dự toán chi

phí, doanh thu, ... Sau đó phải tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa các kênh thông tin để được thông tin chuẩn nhất đưa vào phân tích.

- Xây dựng các chỉ tiêu phân tích: phải phù hợp với nguồn tài liệu, phương pháp phân tích đồng thời thỏa mãn nhu cầu thông tin cho chủ thể phân tích.

- Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích bằng các phương pháp định tính, định lượng.

- Xác định và dự toán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến tình hình kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

- Tổng hợp kết quả, rút ra nhận xét, kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.5.3 Giai đoạn kết thúc phân tích

Giai đoạn kết thúc là giai đoạn cuối cùng của công việc phân tích. Trong giai đoạn này, cần tiến hành những công việc cụ thể sau:

- Viết báo cáo phân tích, báo cáo phân tích khái quát toàn bộ thông tin từ các chỉ tiêu phân tích.

- Hoàn chỉnh hồ sơ phân tích để phát hành và lưu trữ.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG HẢI NB

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB
- Địa chỉ: Số nhà 183+185, Đường Trần Hưng Đạo, Phố Bình Hòa, Phường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
- Mã số thuế: 2700579308
- Vốn điều lệ: 10 000 000 000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn)
- Giám đốc: Trịnh Hùng Vỹ
- Điện thoại: 02293893433
- Fax: 030893433
- Năm thành lập: 8/2010

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2700579308 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2010 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Ninh Bình.

Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, kế toán độc lập, có tài khoản tại ngân hàng và sử dụng con dấu theo quy định của nhà nước. Công ty hoạt động theo điều lệ của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, theo luật doanh nghiệp và pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh.

Tuy ra đời và hoạt động kinh doanh chưa lâu đồng thời phải trải qua những năm tháng thăng trầm của nền kinh tế nhưng Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB đã có nhiều cố gắng trong tìm kiếm thị trường hoạt động, không ngừng đầu tư, đổi mới trang thiết bị, nâng cao trình độ quản lý của cán bộ, tay nghề của nhân viên. Chính nhờ có đường lối đúng đắn đi đôi với các biện pháp thích hợp nên doanh thu, lợi nhuận đóng góp cho NSNN không ngừng nâng cao. Đến nay, Công ty đã thực sự đứng vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường đang phát triển.

**Bảng 2.1. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong ba năm
2019, 2020, 2021**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	So sánh	
				Chênh lệch năm 2020 với năm 2019	Chênh lệch năm 2021 với năm 2020
1. Tổng tài sản	28.578.529.534	43.368.031.843	60.175.217.347	51,75	38,75
2. Vốn chủ sở hữu	10.130.272.589	10.224.068.151	10.338.016.745	0,93	1,11
3. Doanh thu thuần	34.142.335.445	62.975.808.454	71.270.489.413	84,45	13,17
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	86.375.246	181.553.952	140.079.077	110,19	-22,84
5. Thuế TNDN phải nộp	19.467.300	25.417.553	28.200.433	30,57	10,95
6. Lợi nhuận sau thuế	66.907.946	156.136.399	111.878.644	133,36	-28,35

Nhận xét

Qua số liệu trên ta thấy, tổng tài sản của Công ty 2020 là 43.368.031.843 đồng tương đương tăng 51,75% so với năm 2019. Năm 2021 là 60.175.217.347 đồng tương đương tăng 38,75% so với năm 2020. Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của Công ty ngày càng mở rộng nhất là ở năm 2020 tuy nhiên sang năm 2021 do ảnh hưởng từ đại dịch nên quy mô kinh doanh bị ảnh hưởng; bên cạnh đó năm 2020 vốn chủ sở hữu cũng tăng lên là do Công ty kinh doanh có lãi, tuy nhiên do quy mô kinh doanh bị thu nhỏ nên hoạt động kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng. Dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu năm 2021 chỉ tăng nhẹ 1,11% so với năm 2020. Mặt khác cơ cấu vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, điều này cho thấy Công ty đang vay vốn, hoặc chiếm dụng vốn tăng nợ phải trả để dự trữ hàng hóa, hoặc đầu tư xây dựng cơ bản. Vì vậy Công ty nên chú ý đến vấn đề tài chính, thúc đẩy luân chuyển hàng hóa.

Doanh thu thuần của công ty nhìn qua các năm có sự biến động khá lớn, cụ thể: năm 2020 so với năm 2019 tăng 28.833.473.009 đồng tương ứng tăng 84,45% đây là một con số ấn tượng, tuy nhiên năm 2021 so với năm 2020 chỉ tăng 13,17% điều này là hoàn toàn bình thường trong bối cảnh dịch bệnh như hiện nay khiến cho nền kinh tế bị suy giảm.

Tương tự doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế cũng có sự thay đổi, năm 2020 so với 2019 tăng 110,19%, nhưng năm 2021 so với năm 2020 lại giảm 22,84%. Điều này cho thấy rằng ảnh hưởng của đại dịch là lớn như thế nào, nó tác động rất lớn tới các hoạt động kinh doanh của công ty.

Việc doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế biến động do đại dịch là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự bất ổn cho lợi nhuận sau thuế của công ty. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng lên thêm 89.228.453 đồng so với năm 2019 tương ứng tăng 133,36%; năm 2021 so với năm 2020 đã giảm với mức chênh lệch là 44.257.755 đồng tương ứng giảm 28,35%. Điều này cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh trong thời gian này.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là một số nét khái quát về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty, mới chỉ đem lại cái nhìn tổng quan. Muốn khẳng định rõ hơn thì cần phải xem xét ở nhiều phương diện, điều này được thể hiện rõ khi phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB.

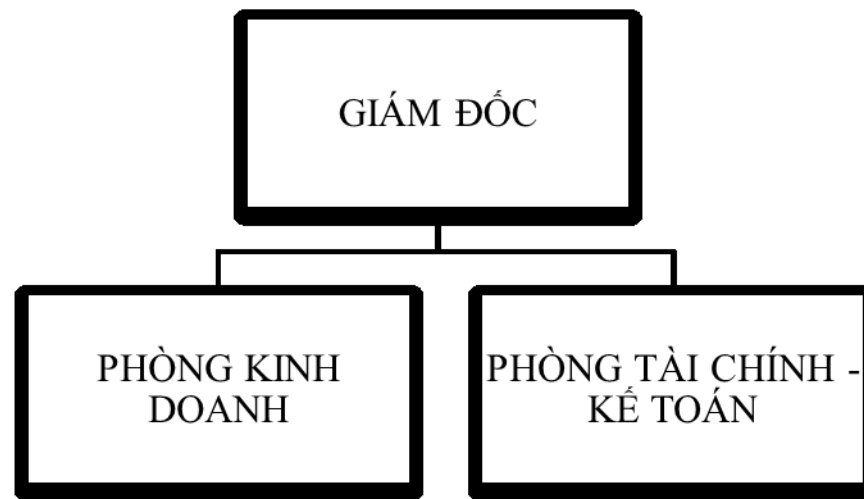
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác quản lý tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

❖ Đặc điểm hoạt động kinh doanh

Bắt đầu từ tháng 08/2010, Công ty Tân Hoàng Hải NB bắt đầu hoạt động ở mảng thương mại, phân phối hàng hóa. Cụ thể các sản phẩm chính của Công ty Tân Hoàng Hải NB là các sản phẩm sơn, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Thị trường tiêu thụ của công ty trải dài trên toàn quốc với tất cả các khách hàng có nhu cầu trong đó công ty đang tập trung phát triển mạnh tại các khu vực thành phố Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thanh Hóa. Cách thức đưa sản phẩm ra thị trường của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB được thực hiện theo quy trình sau: Phòng kinh doanh căn cứ vào đơn đặt hàng, nhu cầu tiêu thụ kỳ tới và lượng hàng tồn trong kho để đề xuất kế hoạch kinh doanh, số lượng đơn hàng cần đặt cho giám đốc ký duyệt. Sau khi kế hoạch đã được phê duyệt, các bộ phận liên quan sẽ tiến hành liên hệ nhà cung cấp thu mua, nhập kho theo kế hoạch đã đề ra và tiến hành phân phối sản phẩm ra thị trường.

2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức công ty

Bộ máy quản lý tổ chức chặt chẽ, các nhiệm vụ quản lý được phân chia cho các bộ phận theo mô hình cấu trúc chức năng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty, giúp quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của cán bộ nhân viên, công tác quản lý cũng như công tác báo cáo kết quả kinh doanh.



(Nguồn: Phòng hành chính)

Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức quản lý công ty**2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức công ty**

Giám đốc: Là người trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Công ty. Đảm bảo và phát huy toàn bộ vốn của Công ty, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Là người đại diện cho lợi ích của cán bộ công nhân viên toàn công ty. Chịu trách nhiệm trước nhà nước, pháp luật và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty về sự tồn tại, phát triển kinh doanh toàn Công ty. Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty. Ra các quyết định quản trị, thống nhất các chiến lược kinh doanh cũng như chiến lược phát triển công ty. Ngoài ra, giám đốc còn có nhiệm vụ: Quản lý hành chính hoạt động hằng ngày của công ty.

Phòng kinh doanh: Phòng kinh doanh của Công ty kiêm luôn cả nhiệm vụ Marketing, bán và phân phối sản phẩm trên thị trường. Lập kế hoạch các giai đoạn quản lý chất lượng. Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch phát triển thị trường và hệ thống tiêu thụ hàng hoá. Thông báo rõ ràng, tỉ mỉ cho toàn Công ty về yêu cầu chất lượng của người tiêu dùng.

Phòng tài chính – kế toán: có nhiệm vụ làm công tác quản lý toàn diện về tài chính, thu thập và cung cấp đầy đủ các mặt hoạt động tài chính và thông tin kinh tế, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ, chính sách Nhà nước về quản lý kinh tế tài chính, lãng phí, vi phạm kỷ luật tài chính. Chủ động tham mưu cho lãnh đạo công ty trong công tác đảm bảo vấn đề tài chính của Công ty; Lập kế hoạch tài chính cho từng tháng, từng quý, từng năm; Trực tiếp giám sát theo

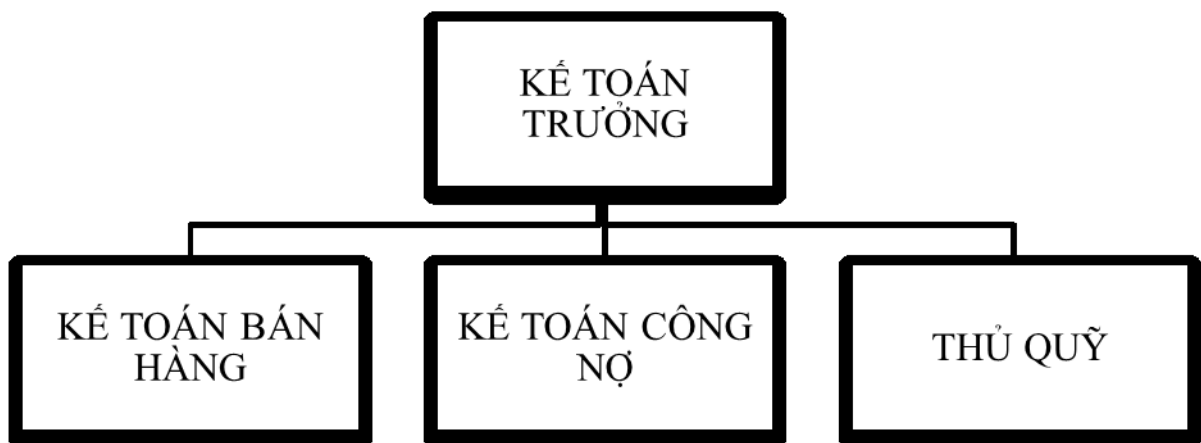
đổi quá trình tạm ứng, thanh toán của Công ty cho cán bộ công nhân viên. Trực tiếp làm việc với các cơ quan nhà nước về các lĩnh vực thuế, kiểm toán, báo cáo tài chính. Tham mưu cho lãnh đạo về các vấn đề công nợ của Công ty. Duy trì và hoàn thiện các chức năng và nhiệm vụ tài chính.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty

2.1.3.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý ở trên phù hợp với điều kiện và trình độ quản lý. Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB áp dụng hình thức tổ chức công tác, bộ máy kế toán tập trung, hầu hết mọi công việc kế toán được thực hiện ở phòng kế toán trung tâm, từ khâu thu thập kiểm tra chứng từ, ghi sổ đến khâu tổng hợp, lập báo cáo kế toán, từ kế toán chi tiết đến kế toán tổng hợp.

Ở phòng kế toán, mọi nhân viên kế toán đều đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức bố trí 5 nhân viên có trình độ đại học, nắm vững nghiệp vụ chuyên môn:



(Trích nguồn: Phòng kế toán công ty)

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.

Kế toán trưởng: Là người đứng đầu bộ máy kế toán của doanh nghiệp, có trách nhiệm chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán trong đơn vị, duyệt các chứng từ, kiểm tra số liệu, ký các quyết toán. Hướng dẫn, thể chế và cụ thể hoá kịp thời các chính sách, chế độ tài chính kế toán của Nhà nước. Lập báo cáo tài

chính, các bảng cân đối kế toán, báo cáo thuế, thuyết minh báo cáo tài chính theo yêu cầu quản lý. Kiểm tra, chỉ đạo việc hạch toán kế toán trong Công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về công tác tài chính kế toán tại đơn vị.

Kế toán bán hàng: Ghi chép phản ánh kịp thời các thông tin phát sinh doanh thu bán hàng, ghi nhận các khoản chi phí liên quan đồng thời phân bổ chi phí; cung cấp thông tin cần thiết về tình hình bán hàng.

Kế toán công nợ: Lập chứng từ và ghi sổ kế toán chi tiết công nợ, thanh toán, lập báo cáo công nợ và các báo cáo thanh toán.

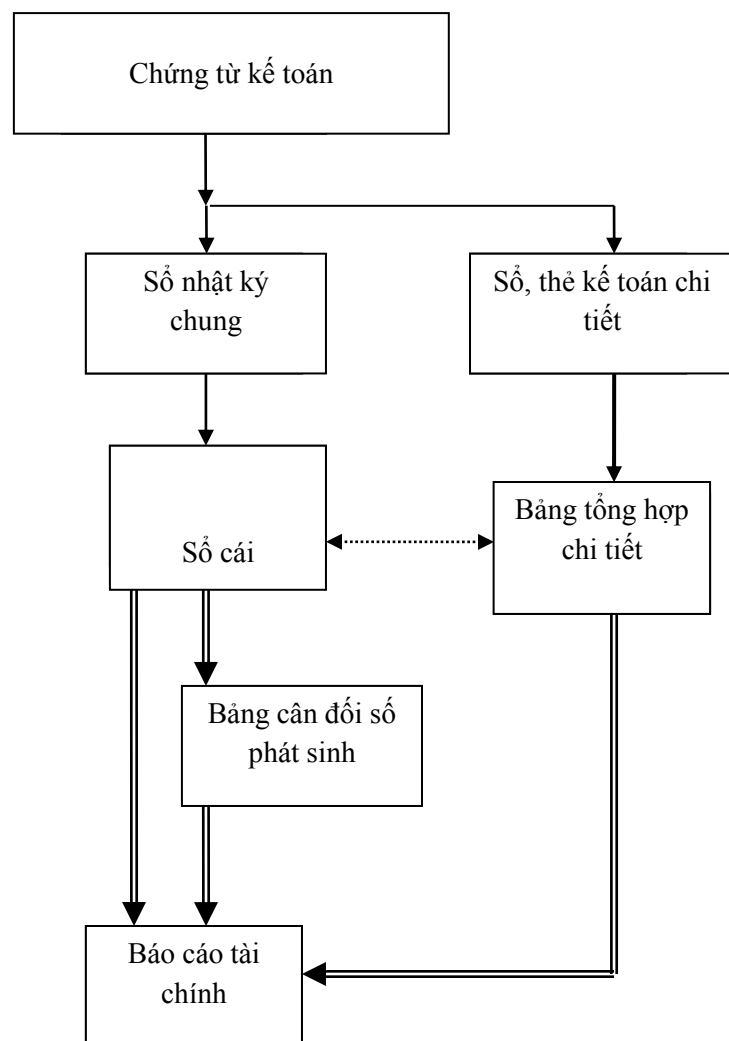
Thủ quỹ: Trực tiếp lập các phiếu thu chi thanh toán, tạm ứng của Công ty. Lập ủy nhiệm chi, séc tiền mặt, séc chuyển khoản. Chịu trách nhiệm làm hồ sơ tín dụng, hồ sơ vay vốn và các nghiệp vụ có liên quan đến ngân hàng. Ghi sổ kế toán chi tiết tiền mặt, sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng để đối chiếu với sổ tổng hợp kịp thời phát hiện các khoản chi không đúng chế độ, sai nguyên tắc, lập báo cáo thu chi tiền mặt. Căn cứ theo chứng từ hợp lệ, ghi sổ quỹ và lập báo cáo quỹ hàng ngày. Chi tiền mặt và các chứng từ có giá trị bằng tiền của công ty. Tổ chức quản lý, theo dõi quỹ tiền mặt, quy trình thu chi quỹ một cách khoa học, liên tục, chính xác và đúng nguyên tắc. Hàng ngày thực hiện kiểm kê, đối chiếu lại quỹ tiền mặt.

2.1.3.2. Tổ chức vận dụng kế toán tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

- Công ty có chế độ kế toán áp dụng **thông tư 133/2016/TT-BTC**.
- Hình thức kế toán Công ty áp dụng là hình thức kế toán tập chung. Sử dụng hình thức **nhật ký chung**.
- Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm, trùng với năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: nhập trước – xuất trước.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định và phân bổ công cụ dụng cụ theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: “Nhật kí chung”
- Các chứng từ ghi sổ bao gồm:
 - Sổ nhật kí chung
 - Sổ cái
 - Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật kí chung



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật kí chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: $\Longrightarrow$

Kiểm tra, đối chiếu: $\longleftrightarrow$

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc, đã được kiểm tra, kế toán tiến hành:

- Ghi nhật ký chung, sau đó từ nhật ký chung ghi vào sổ cái các tài khoản.
- Các chứng từ gốc liên quan đến thu chi tiền mặt được vào sổ quỹ tiền mặt.
- Các chứng từ gốc liên quan đến đối tượng kế toán chi tiết được dùng để ghi vào các sổ, thẻ chi tiết có liên quan.

(2) Cuối kỳ.

- Cộng sổ cái các tài khoản.
- Cộng các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán lập các bảng tổng hợp chi tiết.
- Đối chiếu giữa bảng tổng hợp chi tiết với tài khoản tương ứng.
- Sau khi đối chiếu khớp đúng, kế toán căn cứ vào sổ cái các tài khoản để lập bảng cân đối tài khoản.
- Từ bảng cân đối tài khoản, các bảng tổng hợp chi tiết và sổ chi tiết, kế toán lập báo cáo tài chính.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính

2.2.1.1 Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty

Qua bảng 2.2 ta có thể thấy tổng tài sản của Công ty ngày càng có xu hướng tăng, năm 2020 là 43.368.031.843 đồng tăng thêm 14.789.502.309 đồng tương ứng tăng 51,75% so với năm 2019 là 28.578.529.534 đồng; năm 2021 tăng lên 60.175.217.347 đồng, tức là tăng 16.807.185.504 đồng, tương ứng tăng 38,75% so với năm 2020. Đó là sự tăng lên về tài sản ngắn hạn của Công ty, qua bảng 2.2 ta thấy được tài sản ngắn hạn trong 3 năm đều tăng: năm 2020 tăng 52,27% so với năm 2019 và đạt 99,58% tổng tài sản, năm 2021 tăng 36,55% so với năm 2020 và đạt 98% tổng tài sản; tài sản dài hạn tuy có giảm nhẹ ở năm 2020 khi chỉ chiếm 0,42% tổng tài sản nhưng ở năm 2021 đã tăng 563,36% so với năm 2020 và đạt 2% tổng tài sản. Ta thấy rằng tổng tài sản của Công ty vẫn tăng trong 3 năm nhưng không thể phủ nhận rằng Đại dịch Covid-19 đã mang đến không ít ảnh hưởng cho nền kinh tế nói chung và cho

cả Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, điều này thể hiện qua mức độ tăng lên của tổng tài sản. Tuy nhiên Công ty đã sớm có những giải pháp cụ thể để thích ứng với tình hình kinh tế hiện tại như nâng cao chất lượng sản phẩm và cải tiến trang thiết bị nhằm đáp ứng được nhu cầu trong thời điểm như hiện nay: điều này thể hiện qua sự biến động của chỉ tiêu tài sản dài hạn. Điều này là vô cùng cần thiết trong thời điểm hiện nay, tuy nhiên Công ty cần có thêm những giải pháp khác nhằm tăng cường tính cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành để đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

Đi vào xem xét từng loại tài sản để tìm hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến sự biến động của tài sản ngắn hạn cũng như tài sản dài hạn trong tổng tài sản của Công ty.

* Về tài sản ngắn hạn, tăng từ 28.360.930.543 đồng năm 2019 lên 43.186.493.525 đồng năm 2020 và tăng lên đạt 58.970.967.166 đồng năm 2021. Đó là sự biến động các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn của Công ty, cụ thể:

Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền ở năm 2019 chiếm 5,72% tổng tài sản với 1.634.759.975 đồng thì ở năm 2020 chỉ còn chiếm 1,98% với 857.288.121 đồng tương ứng giảm 777.471.854 đồng, đến năm 2021 chỉ tiêu này tiếp tục giảm với mức giảm 103.350.626 đồng so với năm 2020 và chỉ chiếm 1,25% tổng tài sản với 753.937.495 đồng. Chỉ tiêu này giảm cho thấy khả năng thanh toán tức thời của Công ty giảm. Việc giảm nhẹ của chỉ tiêu này là một nguyên nhân làm cho tài sản ngắn hạn của Công ty có sự biến động.

Phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn trên tổng tài sản, duy trì ở mức cao trong cả ba năm. Năm 2019 là 17.043.059.169 đồng đạt 59,64% tổng tài sản, năm 2020 tăng lên đạt 30.295.376.512 đồng chiếm 69,86% tổng tài sản tương ứng tăng 13.252.317.343 đồng, đến năm 2021 chỉ tiêu này chiếm 73,42% so với tổng tài sản với 44.179.008.309 đồng. Năm 2021 chỉ tiêu này tăng 13.883.631.797 đồng tương ứng tăng 45,83% so với năm 2020 và chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Nguyên nhân do trong những năm vừa qua có sự ảnh hưởng của đại dịch nhưng công ty đã nắm bắt

được cơ hội và tiến hành các chiến lược kinh doanh phù hợp nên vẫn đảm bảo được mục tiêu đề ra.

Chỉ tiêu hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn so với tổng tài sản của Công ty. Năm 2019 chỉ tiêu này ở mức 9.633.752.543 đồng, năm 2020 tăng lên 11.572.159.868 đồng tương ứng tăng 1.938.407.325 đồng và chiếm 26,68% tổng tài sản, giá trị này đến năm 2021 đã tăng thêm 2.030.205.358 đồng so với năm 2020, chiếm 22,6% so với tổng tài sản. Điều này là hoàn toàn phù hợp với một Công ty thương mại, nhất là trong tình hình kinh tế bất ổn trong những năm gần đây. Qua phân tích ta có thể thấy rằng chỉ tiêu này tăng là do lượng hàng hóa tồn đọng tăng dần qua ba năm, cho thấy Công ty đang chịu tác động tiêu cực bởi thị trường, việc ứ đọng nhiều hàng hóa do nhu cầu trên thị trường chưa được như mong đợi và sự ảnh hưởng đến toàn thị trường của đại dịch. Tài sản ngắn hạn khác cũng chiếm một phần nhỏ trong tổng tài sản. Cụ thể: chỉ tiêu này chiếm 0,17% tổng tài sản ở năm 2019 đến năm 2020 tăng lên chiếm 1,06% tổng tài sản ở mức 461.669.024 đồng nhưng đã giảm còn 435.656.136 đồng ở năm 2021 tương ứng giảm 5,63%; điều này cho thấy sự khả quan trong quá trình thực hiện các dự án kinh doanh của Công ty nhưng vẫn cần cải thiện thêm để đạt được những mục tiêu đã đặt ra.

* Về tài sản dài hạn, từ 217.598.991 đồng năm 2019 giảm xuống còn 181.538.318 đồng năm 2020 với mức giảm 36.060.673 đồng, nhưng đến năm 2021 chỉ tiêu này tăng mạnh lên 1.204.250.181 đồng với mức tăng là 1.022.711.863 đồng. Tài sản dài hạn của Công ty đều là tài sản cố định, nhưng với đặc thù là một Công ty thương mại nên tài sản cố định chỉ bao gồm: trụ sở Công ty, nhà kho, các thiết bị phục vụ cho quá trình kinh doanh và các phương tiện vận chuyển. Những tài sản này vẫn đáp ứng được những nhu cầu của Công ty trong hoạt động kinh doanh nên ít được nâng cấp và mua mới. Do đó, chỉ tiêu này chiếm tỷ lệ thấp trong tổng tài sản. Năm 2019 chỉ tiêu này chiếm 0,76% tổng tài sản, năm 2020 chỉ tiêu giảm xuống còn 181.538.318 đồng chiếm 0,42% tổng tài sản, nhưng năm 2021 tăng mạnh 563,36% so với năm 2020 lên 1.204.250.181 đồng nhưng vẫn chỉ chiếm 2% tổng tài sản năm 2021. Tài sản

dài hạn có tỷ lệ tăng lên và điều này cũng góp phần làm cho tổng tài sản tăng theo.

Để biết rõ hơn cơ cấu tài sản của Công ty như vậy đã thực sự hiệu quả hay chưa, ta phải kết hợp cùng với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn để tìm hiểu những nguồn tài trợ cho tài sản đó đã thực sự hợp lý hay chưa.

Bảng 2.2. Cơ cấu tài sản của Công ty

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.360.930.543	99,24	43.186.493.525	99,58	58.970.967.166	98	14.825.562.982	52,27	15.784.473.641	36,55
I. Tiền và tương đương tiền	1.634.759.975	5,72	857.288.121	1,98	753.937.495	1,25	-777.471.854	-47,56	-103.350.626	-12,06
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
III. Phải thu ngắn hạn	17.043.059.169	59,64	30.295.376.512	69,86	44.179.008.309	73,42	13.252.317.343	77,76	13.883.631.797	45,83
IV. Hàng tồn kho	9.633.752.543	33,71	11.572.159.868	26,68	13.602.365.226	22,6	1.938.407.325	20,12	2.030.205.358	17,54
V. Tài sản ngắn hạn khác	49.358.856	0,17	461.669.024	1,06	435.656.136	0,73	412.310.168	835,33	-26.012.888	-5,63
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	217.598.991	0,76	181.538.318	0,42	1.204.250.181	2	-36.060.673	-16,57	1.022.711.863	563,36
I. Tài sản cố định	217.598.991	0,76	181.538.318	0,42	1.204.250.181	2	-36.060.673	-16,57	1.022.711.863	563,36
II. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
III. Tài sản dài hạn khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
TỔNG TÀI SẢN	28.578.529.534	100	43.368.031.843	100	60.175.217.347	100	14.789.502.309	51,75	16.807.185.504	38,75

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

2.2.1.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Một cơ cấu tài sản tốt thể hiện sự phân bổ hợp lý giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tuy nhiên, nếu tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được đầu tư mua sắm bằng những nguồn vốn chưa hợp lý thì nó cũng không thể mang lại kết quả kinh doanh tốt được. Nếu tài sản được tài trợ bằng nguồn vốn vay và đi chiếm dụng thì hiệu quả và tính bền vững của tài sản đó là không chắc chắn. Phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ cho ta biết được khả năng và mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp như thế nào, mức độ tự chủ trong sản xuất kinh doanh và các khó khăn doanh nghiệp đã và đang gặp phải.

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn 2.3 cho thấy, năm 2019 tổng nguồn vốn là 28.578.529.534 đồng, năm 2020 tổng nguồn vốn đã tăng lên 43.368.031.843 đồng tương ứng tăng 51,75% so với năm 2019 và đến năm 2021 tăng thêm 16.807.185.504 đồng đạt 60.175.217.347 đồng, tương ứng tăng 38,75% so với năm 2020. Sự biến động của nguồn vốn Công ty là do sự biến động từng chỉ tiêu cụ thể.

- Xem xét chỉ tiêu nợ phải trả, năm 2019 nợ phải trả là 18.448.256.945 đồng chiếm 64,55% tổng nguồn vốn, năm 2020 nợ phải trả tăng lên thành 33.143.963.692 đồng chiếm tỷ trọng 76,42% tổng nguồn vốn, đến năm 2021 chỉ tiêu này tiếp tục tăng lên thành 49.837.200.602 đồng chiếm tỷ 82,82% tổng nguồn vốn. Chúng ta có thể thấy rằng chỉ tiêu nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty, điều này là do nợ ngắn hạn đã không ngừng tăng trong 3 năm vừa qua trong khi chỉ tiêu vốn chủ sở hữu có tăng nhưng tăng rất ít nên đã dẫn đến tình trạng này. Và sự tăng lên của chỉ tiêu nợ phải trả là do nợ ngắn hạn tăng. Điều này là phù hợp với tình hình Công ty hiện tại nhưng ban quản lý Công ty cần sớm có những biện pháp cụ thể và kịp thời không để chỉ tiêu này tăng lên quá mức kiểm soát làm ảnh hưởng đến uy tín của Công ty. Công ty chưa có chỉ tiêu nợ dài hạn. Cho thấy Công ty chưa chiếm dụng được nguồn vốn từ nợ phải trả.

- Vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn so với nợ phải trả. Năm 2019 chỉ tiêu này chiếm 35,45% tổng nguồn vốn, năm 2020 tỷ trọng

vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 23,58% tổng nguồn vốn và đến năm 2021 chỉ chiếm 17,18% tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của chỉ tiêu này trong cơ cấu tổng nguồn vốn đã giảm trong 3 năm là do tỷ trọng của chỉ tiêu nợ phải trả tăng lên với mức tăng lớn hơn so với mức tăng của chỉ tiêu vốn chủ sở hữu. Cụ thể: năm 2020 chỉ tiêu vốn chủ sở hữu tăng 0,93% so với năm 2019 và năm 2021 tăng 1,11% so với năm 2020. Sự tăng lên này làm thay đổi cơ cấu của tổng nguồn vốn của Công ty theo xu hướng tốt hơn. Cụ thể, năm 2019 vốn chủ sở hữu là 10.130.272.589 đồng, năm 2020 vốn chủ sở hữu tăng lên 10.224.068.151 đồng, năm 2021 chỉ tiêu này tiếp tục tăng thêm 113.948.594 đồng đạt mức 10.338.016.745 đồng. Như vậy chúng ta có thể thấy rằng Công ty đã tăng nguồn vốn chủ sở hữu tuy nhiên mức tăng này còn thấp so với tổng nguồn vốn. Công ty cần nhanh chóng thực hiện và đẩy mạnh các chiến lược kinh doanh mới để ổn định tình hình tài chính của Công ty.

Bảng 2.3. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. Nợ phải trả	18.448.256.945	64,55	33.143.963.692	76,42	49.837.200.602	82,82	14.695.706.747	79,66	16.693.236.910	50,37
I. Nợ ngắn hạn	18.448.256.945	64,55	33.143.963.692	76,42	49.837.200.602	82,82	14.695.706.747	79,66	16.693.236.910	50,37
II. Nợ dài hạn	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
B. Vốn chủ sở hữu	10.130.272.589	35,45	10.224.068.151	23,58	10.338.016.745	17,18	93.795.562	0,93	113.948.594	1,11
I. Vốn chủ sở hữu	10.130.272.589	35,45	10.224.068.151	23,58	10.338.016.745	17,18	93.795.562	0,93	113.948.594	1,11
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng	28.578.529.534	100	43.368.031.843	100	60.175.217.347	100	14.789.502.309	51,75	16.807.185.504	38,75

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCĐKT năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

2.2.1.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn sẽ giúp hiểu sâu hơn về các chính sách huy động vốn và sử dụng vốn của Công ty.

Bảng 2.4. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Hệ số nợ so với tài sản	Nợ phải trả	0,66	0,76	0,83	0,1	15,15	0,07	9,21
	Tài sản							
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1,55	1,31	1,21	-0,24	-15,48	-0,1	-7,63
	Tổng nợ phải trả							
Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	Tài sản	2,82	4,24	5,82	1,42	50,35	1,58	37,26
	Vốn chủ sở hữu							

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCĐKT năm 2019, 2020, 2021
của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

Qua bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn 2.4 cho thấy:

Thứ nhất, hệ số nợ so với tài sản: đây là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá mức độ phụ thuộc tài chính của Công ty vào chủ nợ, đồng thời mức độ lập về tài chính của Công ty. Trong ba năm 2019, 2020 và năm 2021 hệ số này đều được duy trì ở mức thấp nhưng có xu hướng tăng. Cụ thể, năm 2019 hệ số này là 0,66 thì ở năm 2020 hệ số này là 0,76 tăng 0,1 so với năm

2019 với tốc độ tăng 15,15%, năm 2021 là 0,83 tăng 0,07 so với năm 2020 với tốc độ tăng 9,21%.

Như vậy có thể thấy tài sản của Công ty được tài trợ phần nhiều hơn bằng nợ phải trả, phần còn lại được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Cho thấy cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty tương đối tốt, trong hai năm tài sản của Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ, chứng tỏ Công ty vẫn đảm bảo mức độ độc lập về tài chính. Tuy nhiên, hệ số này có xu hướng tăng chứng tỏ mức độ phụ thuộc vào chủ nợ tăng, mức độ độc lập tài chính giảm xuống, điều này có thể ảnh hưởng không tốt đến hình ảnh của Công ty trong mắt những nhà đầu tư và nhà cung cấp trong tương lai.

Thứ hai, hệ số khả năng thanh toán tổng quát cũng thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản và nợ phải trả. Hệ số này duy trì ở mức cao qua ba năm nhưng có xu hướng giảm, năm 2019 hệ số này là 1,55 và năm 2020 hệ số này giảm xuống còn 1,31 giảm đi 0,24 tương ứng tốc độ giảm 15,48% so với năm 2019 và đến năm 2021 hệ số này còn 1,21 giảm đi 0,1 tương ứng tốc độ giảm 7,63% so với năm 2020. Như vậy qua ba năm hệ số này đều lớn hơn 1, điều này cho thấy khả năng thanh toán tốt của Công ty khi tài sản hoàn toàn có thể đáp ứng các khoản nợ phải trả khi đến hạn, đây chính là nhân tố góp phần ổn định tài chính và là thông tin quan trọng đối với các tổ chức tín dụng khi đưa quyết định cho vay tiền.

Thứ ba, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn còn thể hiện ở hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu. Năm 2020 hệ số này là 4,24 tăng so với năm 2019 là 2,82 với tốc độ tăng 50,35% so với năm 2019, năm 2021 hệ số này là 5,82 và tăng so với năm 2020 là 4,24 với tốc độ tăng 37,26%. Có thể thấy hệ số này đang có xu hướng tăng. Qua ba năm hệ số này đều lớn hơn 1 cho thấy tài sản của Công ty chỉ được đầu tư một phần bằng vốn chủ sở hữu. Nhưng xu hướng tăng của hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu có thể thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty có chiều hướng giảm.

Như vậy, qua phân tích các chỉ tiêu đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty có thể thấy Công ty vẫn đảm bảo mức độ độc lập

tài chính tương đối tốt và khả năng thanh toán khá cao. Tuy nhiên xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích cũng cho thấy Công ty huy động vốn đầu tư vào nhu cầu tăng tài sản đang có sự điều chỉnh từ việc tăng các nguồn nợ phải trả và tăng nguồn vốn chủ sở hữu, để đảm bảo tính ổn định tài chính của Công ty trong những năm tới.

2.2.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn tạm thời, từ đó đánh giá và xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự cân bằng tài chính của Công ty.

Bảng 2.5. Vốn hoạt động thuần

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TSNH	28.360.930.543	43.186.493.525	58.970.967.166
TSDH	217.598.991	181.538.318	1.204.250.181
Nguồn tài trợ tạm thời	18.448.256.945	33.143.963.692	49.837.200.602
Nguồn tài trợ thường xuyên	10.130.272.589	10.224.068.151	10.338.016.745
Vốn hoạt động thuần	9.912.673.598	10.042.529.833	9.133.766.564

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCĐKT năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

Qua bảng 2.5 cho thấy, qua hai năm vốn hoạt động thuần của Công ty đều dương chứng tỏ nguồn tài trợ thường xuyên của Công ty không những đủ để bù đắp tài sản dài hạn mà còn dùng để đầu tư thêm vào tài sản ngắn hạn.

Như vậy tính ổn định trong hoạt động tài chính khá cao, cân bằng này ổn định là động lực quan trọng giúp cho Công ty hoạt động kinh doanh hiệu quả. Tuy nhiên, Công ty cần lưu ý khi ở năm 2020 chỉ tiêu này đã tăng lên mức 10.042.529.833 đồng so với mức 9.912.673.598 đồng ở năm 2019 và ở năm 2021 đã xuất hiện dấu hiệu giảm nhẹ ở chỉ tiêu này khi chỉ còn 9.133.766.564 đồng. Công ty cần có những biện pháp để khắc phục và cải thiện tình hình này.

Để có kết luận chính xác hơn về chính sách tài chính của Công ty ta cần xét thêm một số chỉ tiêu thông qua bảng sau:

Bảng 2.6. Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Hệ số tài trợ thường xuyên (lần)	Nguồn tài trợ thường xuyên	0,35	0,24	0,17	-0,11	-31,43	-0,07	-29,17
	Tổng nguồn vốn							
Hệ số tài trợ tạm thời (lần)	Nguồn tài trợ tạm thời	0,65	0,76	0,83	0,11	16,92	0,07	9,21
	Tổng nguồn vốn							

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

Thứ nhất, hệ số tài trợ thường xuyên cho biết Công ty có một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn thường xuyên. Qua ba năm, hệ số tài trợ thường xuyên của Công ty giảm nhẹ, năm 2019 là 0,35; năm 2020 hệ số này giảm 31,43% so với năm 2019 còn 0,24 tức là trong 1 đồng nguồn vốn thì có 0,24 đồng thuộc về nguồn vốn thường xuyên. Tương tự ở năm 2021 hệ số này đã giảm 0,07 so với năm 2020 còn 0,17 tức trong 1

đồng nguồn vốn thì có 0,17 đồng thuộc về nguồn vốn thường xuyên. Sự giảm xuống của hệ số này vào năm 2020 và 2021 là dấu hiệu không tốt, lý do hệ số này giảm xuống là do nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã tăng nhẹ trong hai năm qua và mức tăng lên giá trị nhỏ hơn so với mức tăng của tổng nguồn vốn. Chỉ tiêu này có xu hướng giảm xuống chứng tỏ tính ổn định tài chính cũng đang có xu hướng giảm, đây là nhân tố tích cực thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển, nên Công ty cần chú ý và phải có biện pháp để cải thiện tình hình, tránh làm ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của Công ty sau này.

Ngược lại với hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời cho biết mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng nguồn tài trợ tạm thời, trong một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Vào năm 2019 hệ số này là 0,65; năm 2020 hệ số này là 0,76 tăng 16,92% so với năm 2019 tương ứng tăng 0,11; tức là trong một đồng nguồn vốn thì có 0,76 đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Năm 2021 hệ số này tăng 9,21% so với năm 2020 tương ứng tăng 0,07 lên 0,83 tức là trong một đồng nguồn vốn thì có 0,83 đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Nợ phải trả cuối năm 2020 và năm 2021 tăng và tổng nguồn vốn cũng tăng so với năm trước. Như vậy chứng tỏ mức độ phụ thuộc tài chính đã tăng lên, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Như vậy, qua phân tích vốn lưu chuyển thuần và các hệ số phân tích trên ta thấy Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB đã đạt được cân bằng tài chính khá bền vững nhưng vẫn cần phải chú ý và có biện pháp cải thiện những vấn đề còn tồn đọng, nguồn tài trợ thường xuyên và riêng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không chỉ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn đáp ứng một phần nhu cầu tài sản ngắn hạn.

2.2.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.2.3.1. Phân tích tình hình công nợ của Công ty

Công nợ của Công ty bao gồm Nợ phải thu và Nợ phải trả. Phân tích tình hình công nợ sẽ giúp Công ty biết được cơ cấu các khoản phải thu, phải trả theo đối tượng, theo thời gian. Từ đó xác định được số vốn bị chiếm dụng

cũng như đi chiếm dụng và mức độ rủi ro của chúng. Qua bảng 2.7 ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Trong ba năm 2019, 2020 và 2021 tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả đều lớn hơn 50%, cụ thể như sau: năm 2019 tỷ lệ này là 92,38%; năm 2020 tỷ lệ này giảm xuống còn 91,41% giảm đi so với năm 2019 là 0,97% với tốc độ giảm 1,05%; đến năm 2021 chỉ còn 88,65% giảm đi so với năm 2020 là 2,76% với tốc độ giảm là 3,02%. Mặc dù tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả của Công ty giảm nhưng vẫn giữ ở mức lớn hơn 50%, cho thấy vốn Công ty bị chiếm dụng cao hơn so với vốn Công ty đi chiếm dụng, đây là biểu hiện của tình hình tài chính không lành mạnh và có thể ảnh hưởng đến uy tín của Công ty. Vấn đề đặt ra cho các nhà quản trị là cần có các biện pháp phù hợp để khắc phục tình trạng này kéo dài, dẫn đến sự bất ổn trong tình hình tài chính của Công ty.

Số dư nợ khoản phải thu khách hàng bình quân năm 2020 tăng 9.618.838.575 đồng tương ứng tăng 76,81% so với năm 2019, năm 2021 tăng 13.506.316.208 đồng tương ứng tăng 61% so với năm 2020, bên cạnh đó doanh thu cũng tăng và tăng với tốc độ lớn hơn so với tốc độ tăng của các khoản phải thu khách hàng. Do đó số vòng quay phải thu khách hàng đã tăng 0,11 vòng lên mức 2,84 vòng/năm. Vì thế thời gian một vòng quay nợ phải thu khách hàng cũng giảm xuống, năm 2019 là 133,7 ngày và năm 2020 là 128,52 ngày. Tuy nhiên ở năm 2021 chỉ tiêu này lại có sự biến động, doanh thu tăng nhưng tăng với tốc độ nhỏ hơn so với tốc độ tăng của các khoản phải thu khách hàng. Do đó số vòng quay phải thu khách hàng năm 2021 đã giảm 0,84 vòng chỉ còn 2 vòng/năm. Vì thế thời gian một vòng quay nợ phải thu khách hàng cũng tăng lên, năm 2020 là 128,52 ngày và năm 2021 là 182,5 ngày. Việc thu hồi nợ khách hàng đã có những thay đổi theo hướng tích cực, diễn ra nhanh giúp cho Công ty không bị chiếm dụng vốn và nguồn tiền linh hoạt. Nguyên nhân do công tác quản lý thu hồi nợ khách hàng của Công ty hiệu quả và do chính sách tạm thời của Công ty giảm thời hạn nợ cho các hợp đồng kinh doanh hoặc cho khách hàng. Điều này giúp tăng hiệu quả kinh

doanh, nhất là trong thời gian hiện nay ngành thiết bị điện tử đang có nhiều cơ hội để phát triển mạnh, vì vậy Công ty cần duy trì và nên có thêm các chính sách cũng như biện pháp thu hồi nợ tốt hơn.

Với các khoản phải thu khách hàng, số dư bình quân khoản phải trả người bán của Công ty năm 2020 có xu hướng tăng. Cụ thể năm 2020 số dư bình quân các khoản phải trả là 6.972.113.506 đồng tương ứng tăng 365.644.390 đồng so với năm 2019. Bên cạnh đó giá vốn năm 2020 là 62.320.708.038 đồng, tương ứng tăng 29.207.265.702 đồng so với cuối năm 2019. Như vậy giá vốn đã tăng mức lớn trong khi số dư bình quân khoản phải trả người bán tăng nhẹ, từ đó số vòng quay phải trả người bán đã tăng lên. Năm 2019 là 5,01 vòng/năm thì năm 2020 đã tăng 3,93 vòng/năm tương ứng tăng 78,44% với 8,94 vòng/năm. Tương ứng là thời gian một vòng quay phải trả người bán đã giảm xuống, năm 2019 là 72,85 ngày thì đến năm 2020 đã giảm 32,02 ngày xuống 40,83 ngày. Năm 2021 chỉ tiêu số dư bình quân các khoản phải trả có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2021 số dư bình quân các khoản phải trả là 4.964.529.239 đồng tương ứng giảm 2.007.584.267 đồng so với năm 2020. Bên cạnh đó giá vốn năm 2021 là 70.516.656.238 đồng, tương ứng tăng 8.195.948.200 đồng so với cuối năm 2020. Như vậy giá vốn đã tăng mức thấp trong khi số dư bình quân khoản phải trả người bán lại giảm, từ đó số vòng quay phải trả người bán đã tăng lên. Năm 2020 là 8,94 vòng/năm thì năm 2021 đã tăng 5,26 vòng/năm tương ứng tăng 58,84% với 14,2 vòng/năm. Tương ứng là thời gian một vòng quay phải trả người bán đã giảm xuống, năm 2020 là 40,83 ngày thì đến năm 2021 đã giảm 15,13 ngày ở mức 25,7 ngày. Như vậy có thể thấy việc thanh toán cho người bán được tiến hành nhanh chóng, không có tình trạng tồn đọng khoản phải trả quá lâu dẫn đến việc mất uy tín của Công ty. Nhưng bên cạnh đó cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của Công ty không cao, Công ty chưa chiếm dụng vốn được của người bán để có thể tạo ra luồng tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Ta có thể nhận thấy Công ty ngày càng có sự mất cân đối giữa thời gian một vòng quay nợ phải thu khách hàng và thời gian một vòng quay nợ phải trả người bán. Công ty cần phải có sự điều chỉnh cho hợp lý hơn.

Bảng 2.7. Tình hình công nợ của Công ty

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A. Phân tích tình hình công nợ phải thu khách hàng							
Doanh thu thuần	34.142.335.445	62.975.808.454	71.270.489.413	28.833.473.009	84,45	8.294.680.959	13,17
Số dư bình quân phải thu của khách hàng	12.522.342.525	22.141.181.100	35.647.497.308	9.618.838.575	76,81	13.506.316.208	61
Số vòng quay phải thu khách hàng (vòng)	2,73	2,84	2	0,11	4,03	-0,84	-29,58
Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng (ngày)	133,7	128,52	182,5	-5,18	-3,87	53,98	42
B. Phân tích tình hình công nợ phải trả người bán							
Giá vốn hàng bán	33.113.442.336	62.320.708.038	70.516.656.238	29.207.265.702	88,2	8.195.948.200	13,15
Số dư bình quân phải trả của người bán	6.606.469.116	6.972.113.506	4.964.529.239	365.644.390	5,53	-2.007.584.267	-28,79
Số vòng quay phải trả người bán (vòng)	5,01	8,94	14,2	3,93	78,44	5,26	58,84
Thời gian một vòng quay phải trả người bán (ngày)	72,85	40,83	25,7	-32,02	-43,95	-15,13	-37,06
Tỷ lệ khoản phải thu so phải khoản phải trả (%)	92,38	91,41	88,65	-0,97	-1,05	-2,76	-3,02

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT và BCKQKD năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

2.2.3.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty**Bảng 2.8. Khả năng thanh toán của Công ty**

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch (2020-2019)		Chênh lệch (2021-2020)	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản	1,55	1,31	1,21	-0,24	-15,48	-0,1	-7,63
	Tổng nợ phải trả							
2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,09	0,03	0,02	-0,06	-66,67	-0,01	-33,3
	Nợ ngắn hạn							
3. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Tài sản ngắn hạn	1,54	1,3	1,18	-0,24	-15,58	-0,12	-9,23
	Nợ ngắn hạn							

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

Khả năng thanh toán là mối quan tâm hàng đầu của nhà quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư và những đối tượng quan tâm khác bên ngoài doanh nghiệp. Để đánh giá được khả năng thanh toán của Công ty ta sử dụng hệ thống chỉ tiêu tại bảng 2.8 phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB cụ thể như sau:

Nhìn chung trong ba năm 2019, 2020 và 2021 các chỉ tiêu về khả năng thanh toán đều ở mức tương đối cao (trừ chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh) và có xu hướng giảm dần, Công ty cần chú ý và có biện pháp để cải thiện tình hình này để không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động kinh doanh.

Thứ nhất, về hệ số khả năng thanh toán tổng quát cho biết với tổng tài sản của Công ty có đảm bảo khả năng thanh toán tổng các khoản nợ phải trả

không, năm 2020 hệ số này là 1,31 đã giảm 15,48% so với năm 2019 tương ứng giảm 0,24. Tương tự, năm 2021 là 1,21 đã giảm 7.63% so với năm 2020 tương ứng giảm 0,1. Hệ số này giảm dần cho thấy Công ty chưa đảm bảo khả năng thanh toán và tình hình tài chính không được khả quan. Tuy nhiên các chỉ số đều ở mức lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán. Hệ số này đang giảm dần, điều này là do tác động của nền kinh tế thời kỳ đại dịch. Công ty cần xem xét và có những biện pháp kịp thời để kiểm soát tình trạng này.

Thứ hai, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty cho biết khả năng thanh toán của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn, năm 2019 hệ số này là 0,09 nhỏ hơn 0,5; tương tự năm 2020 là 0,03 cũng nhỏ hơn 0,5; điều này cho thấy đang có sự báo hiệu khó khăn trong thanh toán công nợ ngắn hạn của Công ty trong năm này. Đến năm 2021 hệ số này đã giảm xuống 0,02 giảm đi 0,01 tương ứng giảm 33,3% so với năm 2020. Sau cả 3 năm thì hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty đều ở mức thấp, cho thấy Công ty chưa có biện pháp đúng đắn để xử lý và cải thiện tình hình tài chính, không đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, xuất hiện dấu hiệu rủi ro tài chính. Công ty cần nghiêm túc xem xét và cần có những giải pháp ngay lập tức để cải thiện tình hình thanh toán các khoản nợ ngắn hạn để tránh những trường hợp xấu xảy ra.

Cuối cùng, về hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty cho biết với tổng giá trị tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không, ở năm 2019 hệ số này là 1,54 và giảm xuống còn 1,3 ở năm 2020, đến năm 2021 hệ số này chỉ còn 1,18. Như vậy trong cả ba năm hệ số này luôn ở mức khá cao nhưng có xu hướng giảm xuống cho thấy giá trị tài sản ngắn hạn của Công ty đang xuất hiện vấn đề trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nếu tình trạng này tiếp tục kéo dài có thể dẫn đến việc doanh nghiệp phụ thuộc tài chính, ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh.

Qua phân tích ở trên có thể thấy Công ty TNHH Tân Hoàng Hải qua ba năm vẫn đảm bảo về khả năng thanh toán và tình hình tài chính của Công ty duy trì được ở mức tạm ổn nhưng Công ty cần có các biện pháp và kế hoạch cụ thể để cải thiện tình hình khi các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty đang giảm xuống.

2.2.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

2.2.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty

Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh nhằm biết được hiệu quả kinh doanh ở mức độ nào, xu hướng kinh doanh của Công ty và những nhân tố ảnh hưởng. Thông qua việc đánh giá nhằm đưa ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khả năng sinh lời. Qua bảng 2.9 đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB để thấy được hiệu quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây diễn ra như thế nào.

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) là chỉ tiêu phân tích luôn được các nhà quản trị doanh nghiệp đặc biệt quan tâm, doanh nghiệp muốn mở rộng quy mô sản xuất, nhằm tăng trưởng mạnh thì việc thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản là việc làm cần thiết. Trong các năm từ 2019 đến 2021 chỉ tiêu này đã có sự biến động, năm 2019 chỉ tiêu này là 0,94%, tăng lên 1,44% năm 2020 và đạt mức 0,74% năm 2021. Để có thể hiểu sâu hơn nguyên nhân của sự biến động này, sử dụng phương pháp mô hình tài chính Dupont để tách tỷ suất sinh lời của tài sản thành hai nhân tố mới là số vòng quay của tổng tài sản và suất sinh lời của doanh thu. Theo mô hình Dupont thì:

<i>Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)</i>	=	<i>Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)</i>	x	<i>Số vòng quay tài sản bình quân (SOA)</i>
---	---	---	---	---

Từ công thức trên đã phản ánh rõ hai chỉ tiêu ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản đó là: tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) và Số vòng quay tài sản bình quân (SOA), bằng việc xem xét lần lượt từng nhân tố để có thể thấy rõ mối quan hệ của hai nhân tố trên.

Bảng 2.9. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch Năm 2020-2019		Chênh lệch Năm 2021-2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.Tài sản bình quân (đồng)	7.144.632.384	10.842.007.961	15.043.804.337	3.697.375.577	51,75	4.201.796.376	38,75
2.Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0,00	0	0,00
3.Doanh thu thuần (đồng)	34.142.335.445	62.975.808.454	71.270.489.413	28.833.473.009	84,45	8.294.680.959	13,17
4.Lợi nhuận sau thuế (đồng)	66.907.946	156.136.399	111.878.644	89.228.453	133,36	-44.257.755	-28,35
5.Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	0,67	1,56	1,12	0,89	132,84	-0,44	-28,21
6.Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (lần)	0,71	1,08	1,5	0,37	52,11	0,42	38,89
7.Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	0,94	1,44	0,74	0,5	53,19	-0,7	-48,61
8.Số vòng quay của tài sản (vòng)	4,78	5,81	4,74	1,03	21,55	-1,07	-18,42
9.Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) (%)	0,19	0,25	0,16	0,06	31,58	-0,09	-36

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT và BCKQKD năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

Thứ nhất, về tỷ suất sinh lời của doanh thu, cho thấy được mỗi một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này không những cho biết hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà còn ẩn chứa ý nghĩa về khả năng tiết kiệm chi phí để tăng doanh thu vì lợi nhuận là phần còn lại của doanh thu sau khi đã trừ đi chi phí. Điều đó có nghĩa là, khi tỷ suất sinh lời của doanh thu giảm điều đó có nghĩa là mỗi một đồng doanh thu tạo ra được ít hơn đồng lợi nhuận, cũng có nghĩa là chi phí trên mỗi đồng doanh thu tăng lên. Tỷ suất sinh lời của doanh thu có ý nghĩa về mặt phản ánh tình hình tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp trong năm. Trong ba năm 2019 đến 2021 tỷ suất sinh lời của doanh thu có sự biến đổi nhẹ, năm 2020 chỉ tiêu này là 0,25% tăng 0,06% so với năm 2019 với tốc độ tăng là 31,58%, đến năm 2021 chỉ tiêu này là 0,16% giảm so với năm 2020 là 0,09% với tốc độ giảm là 36%. Kết hợp với việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh được thực hiện ở nội dung phân tích trên cho thấy mặc dù doanh thu tăng, lợi nhuận sau thuế tăng trong năm 2020 và có sự suy giảm ở năm 2021 nhưng suất sinh lời của doanh thu lại liên tục biến động nên hiệu quả sử dụng chi phí chưa cao. Như vậy là chi phí của Công ty trên mỗi đồng doanh thu năm 2021 cao hơn so với các năm trước. Qua việc phân tích ở trên cho thấy, trong các năm 2019 đến năm 2021 Công ty đã quản lý chưa tốt chi phí dẫn tới tốc độ tăng lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu. Do đó, Công ty cần phải nghiên cứu tìm ra các biện pháp thích hợp nhằm tăng chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của doanh thu tức là phải tăng doanh thu và giảm chi phí.

Thứ hai, về số vòng quay tài sản bình quân: sẽ cho thấy tài sản được sử dụng như thế nào trong việc tạo ra doanh thu bao nhiêu, nên đây cũng là một trong những chỉ tiêu quan trọng cần được phân tích. Số vòng quay tài sản năm 2020 là 5,81 vòng, đã tăng 1,03 vòng so với năm 2019, với tốc độ tăng là 21,55%. Năm 2021 chỉ tiêu này lại giảm còn 4,74 vòng, giảm 1,07 vòng so với năm 2020 với tốc độ giảm là 18,42%. Sự biến động của chỉ tiêu này do tốc độ tăng của doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng của tài sản bình quân nên đã lấn át được mức giảm của tỷ suất sinh lời của doanh thu. Như vậy qua việc

phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới ROA theo mô hình Dupont, có thể thấy tỷ suất sinh lời của doanh thu ảnh hưởng khá nhiều tới sức sinh lời của tài sản. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực để quản lý tốt hơn chi phí trong các giai đoạn tới nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong quá trình kinh doanh.

Một chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được các nhà quản trị quan tâm nữa đó là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE), bởi vì chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp bỏ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Qua bảng phân tích và biểu đồ trên cho thấy chỉ tiêu này có xu hướng tăng trong các năm từ 2019 đến 2020. Năm 2020 chỉ tiêu này đạt mức 1,56% tăng với mức tăng 0,89% so với cuối năm 2019 và có sự suy giảm nhẹ vào cuối năm 2021 còn đạt mức 1,12% tương ứng đã giảm 0,44% so với năm 2020. Chỉ tiêu này giảm cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có sự giảm sút. Nếu tình trạng này kéo dài Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn.

Như vậy qua việc phân tích các chỉ tiêu sinh lời thông qua mô hình tài chính ta thấy trong ba năm qua mặc dù lợi nhuận sau thuế tăng, nhưng có sự suy giảm đáng kể ở năm 2021 do các tác động khách quan từ thị trường và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty có dấu hiệu giảm sút, điều này về lâu dài sẽ làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Việc xem xét để có biện pháp quản lý hiệu quả chi phí của Công ty là vấn đề cấp bách cần được các nhà quản trị Công ty thực hiện trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu kinh tế đặt ra.

2.2.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Vấn đề sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản luôn là đối tượng quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị công ty. Việc sử dụng tài sản hiệu quả sẽ là một đòn bẩy giúp công ty phát huy được những ưu điểm của mình. Để có thể thấy được tình hình sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, ta phân tích một số chỉ tiêu từ bảng 2.10, cụ thể:

Tỷ suất sinh lời của tài sản năm 2020 tăng lên so với năm 2019 với tốc độ tăng là 53,19% cho thấy năm 2020 cứ 100 đồng tài sản đầu tư thì tăng

thêm 53,19 đồng lợi nhuận sau thuế so với năm 2019. Đến năm 2021 hệ số này đã giảm đi với mức giảm là 48,61% so với năm 2020. Như vậy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty đang có sự bất ổn, cần có những biện pháp để cải thiện tình trạng này.

Tương ứng với sự biến đổi của tỷ suất sinh lời của tài sản, thì số vòng quay của tài sản năm 2020 cũng tăng so với năm 2019 với tốc độ tăng là 21,55% đạt mức 5,81 vòng và đến năm 2021 số vòng quay của tài sản chỉ còn 4,74 vòng, đã giảm so với năm 2020 với tốc độ giảm 18,42%. Chứng tỏ tài sản của Công ty vận động không ổn định. Công ty nên cân nhắc thực hiện một số giải pháp để làm tăng lại mức độ quay vòng của tài sản vì khi chỉ tiêu này cao sẽ góp phần làm tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho Công ty.

Về hệ số suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần thì vào năm 2020 hệ số này giảm xuống so với năm 2019 còn 0,17 với tốc độ giảm 19,05%, có nghĩa là Công ty thu được một đồng doanh thu thì cần 0,17 đồng tài sản. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở năm 2020 tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2021 hệ số này tăng lên so với năm 2020 và đạt mức 0,21 với tốc độ tăng là 23,53%. Như vậy có thể thấy với cùng một đồng doanh thu thuần tạo ra nhưng đến năm 2021 tài sản cần đầu tư lại tăng lên. Vì vậy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa tốt, chưa tiết kiệm được tài sản. Để tránh tình trạng lãng phí tài sản kéo dài Công ty nên cải thiện lại tình hình kinh doanh để tránh lãng phí nguồn lực cũng như nâng cao doanh thu thuần, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế khó khăn như hiện nay.

Ngoài ra, suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến 2021 đang có xu hướng biến động, giảm từ 106,78 năm 2019 xuống 69,44 năm 2020 điều này cho thấy ở năm 2020 Công ty đã có những chiến lược kinh doanh hiệu quả cũng như hiệu quả sử dụng tài sản cao, nhưng chỉ tiêu này đã tăng mạnh trở lại mức 134,47 vào năm 2021. Hệ số này ngày càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản giảm, điều này là

dấu hiệu không tốt vì khi chỉ tiêu này tăng quá cao như vậy sẽ dẫn đến tình trạng lo ngại đầu tư của các cổ đông. Vì thế cần có các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tránh thất thoát lãng phí tài sản để có thể hấp dẫn các cổ đông đầu tư. Nếu làm được thì Công ty sẽ có được nguồn lực tài chính ổn định hơn, góp phần nâng cao khả năng hoạt động thương mại và khả năng thanh toán các khoản nợ còn tồn đọng.

Bảng 2.10. Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch Năm 2020-2019		Chênh lệch Năm 2021-2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (%)	0,94	1,44	0,74	0,5	53,19	-0,7	-48,61
2. Số vòng quay của tài sản (vòng)	4,78	5,81	4,74	1,03	21,55	-1,07	-18,42
3. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần	0,21	0,17	0,21	-0,04	-19,05	0,04	23,53
4. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế	106,78	69,44	134,47	-37,34	-34,97	65,03	93,65

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCDKT và BCKQKD năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

2.2.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty.

Bên cạnh việc phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thì việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn cũng là một bộ phận quan trọng.

Qua bảng phân tích 2.11 cho thấy, năm 2020 tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) là 1,56% tức là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 1,56 đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ số này so với năm 2019 tăng 0,89% tương ứng với tốc độ tăng 132,84%, và năm 2021 chỉ số này còn 1,12% tương ứng giảm 0,04% so với năm 2020. Như vậy hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu của đơn vị năm 2021 có xu hướng giảm, đây là tín hiệu không tốt với ban lãnh đạo của Công ty cũng như các nhà đầu tư. Nó khiến cho các nhà quản trị khó có thể huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của Công ty.

Để tìm hiểu nguyên nhân của sự biến động này, ta đi sâu phân tích theo phương pháp mô hình tài chính Dupont để đánh giá tác động của từng nhân tố liên quan đến sự biến động của suất sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Theo mô hình Dupont, suất sinh lời của vốn chủ sở hữu cũng được xem xét trên hai nhân tố được ràng buộc với nhau như sau:

<i>ROE</i>	=	<i>Hệ số tài sản so với VCSH (AOE)</i>	x	<i>Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)</i>	x	<i>Số vòng quay của tài sản (SOA)</i>
	=	<i>Hệ số tài sản so với VCSH (AOE)</i>	x	<i>Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)</i>		

Trong ba năm 2019 đến 2021 hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu cũng liên tục biến đổi. Năm 2019 hệ số này là 0,71 lần, năm 2020 tăng lên đạt 1,08 lần và năm 2021 tiếp tục tăng đạt 1,5 lần. Qua bảng số liệu 2.9 ở trên cho thấy tài sản bình quân tăng trong cả 3 năm và vốn chủ sở hữu không có sự biến đổi, nhưng tốc độ tăng của tài sản bình quân không tương ứng với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nên hệ số giữa tài sản và vốn chủ sở hữu cũng có sự biến đổi. Hệ số này biến đổi từ năm 2019 đến 2021, đồng thời tỷ suất sinh lời của

tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) cũng bị ảnh hưởng và có sự biến động.

Số vòng quay của vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng dần từ năm 2019 đến 2021. Cụ thể, năm 2020 tăng 2,89 vòng so với năm 2019 và đạt 6,3 vòng, năm 2021 tăng thêm 0,83 vòng so với năm 2020 tương ứng tăng 13,17%. Như vậy, sự vận động của vốn chủ sở hữu đang được cải thiện dần mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do tác động của thị trường.

Ngược lại, về suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần ở giai đoạn này có xu hướng giảm. Năm 2019 là 0,29; năm 2020 giảm 44,83% so với năm 2019 đạt 0,16 và chỉ còn 0,14 vào năm 2021. Cho thấy cứ 1 đồng doanh thu thuần thì cần 0,14 đồng vốn chủ sở hữu. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn của Công ty chưa cao nhưng việc giảm của chỉ tiêu này là dấu hiệu sử dụng vốn đang được cải thiện dần.

Bên cạnh đó, suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế cũng có sự biến đổi. Giảm từ 149,46 năm 2019 xuống 89,38 vào năm 2021. Chỉ tiêu này ngày càng giảm đi cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty rất tốt, điều này sẽ giúp làm tăng uy tín với các nhà đầu tư.

Như vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn đạt kết quả tốt song hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu đạt hiệu quả cao nhất. Ban quản trị cần có thêm những biện pháp cụ thể nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu để có thể giúp cho Công ty đạt được nhiều thành công hơn nữa trong quá trình hoạt động kinh doanh. Nhất là trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay thì điều này là vô cùng cần thiết.

Bảng 2.11. Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch Năm 2020-2019		Chênh lệch Năm 2021-2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	0,67	1,56	1,12	0,89	132,84	-0,44	-28,21
2.Số vòng quay của vốn chủ sở hữu (vòng)	3,41	6,3	7,13	2,89	84,75	0,83	13,17
3. Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với doanh thu thuần	0,29	0,16	0,14	-0,13	-44,83	-0,02	-12,5
4. Suất hao phí của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận sau thuế	149,46	64,05	89,38	-85,41	-57,15	25,33	39,55

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCĐKT và BCKQKD năm 2019, 2020, 2021 của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN HOÀNG HẢI NB

3.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

3.1.1. Ưu điểm

Từ năm 2019 đến năm 2020 và từ năm 2020 đến năm 2021 tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB nhìn chung khá khả quan. Có thể thấy được điều này thông qua việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB, cụ thể:

Tài sản và nguồn vốn của Công ty đều tăng trong 3 năm hoạt động gần đây thể hiện sự thành công trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như nắm bắt cơ hội của Công ty.

Mặc dù trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng còn nhiều khó khăn nhưng Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB vẫn duy trì hoạt động với mức tăng trưởng tương đối tốt. Tổng tài sản và tổng nguồn vốn của Công ty năm 2019 là 28.578.529.534 đồng, đến năm 2020 là 43.368.031.843 đồng và năm 2021 tăng lên 60.175.217.347 đồng. Đó là kết quả xứng đáng cho những nỗ lực của ban quản trị Công ty và tất cả nhân viên trong Công ty, luôn sát cánh để vượt qua giai đoạn khó khăn, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Công ty cũng như sự phát triển chung nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn khó khăn.

Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản ngắn hạn cuối năm 2020 là 857.288.121 đồng, giảm 47,56% so với năm 2019, tương tự ở năm 2021 cũng giảm xuống còn 753.937.495 đồng, giảm 12,06% so với năm 2020, việc giảm tỷ trọng nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong hai năm qua đã phản ánh lên được sự khó khăn của Công ty trong việc đảm bảo khả năng thanh toán.

Bên cạnh đó khả năng thanh toán và mức độ độc lập tài chính tốt, các hệ số khả năng thanh toán của Công ty từ năm 2019 đến năm 2020 và từ năm 2020 đến năm 2021 được duy trì ở mức ổn định. Các khoản phải trả được thanh toán đúng hạn, không bị ứ đọng nợ quá lâu.

Khoản phải thu khách hàng năm 2020 đã tăng 77,76% so với năm 2019, tương tự năm 2021 đã tăng 45,83% so với năm 2020 nhưng vẫn chiếm trên 30% tổng tài sản cho thấy Công ty vẫn giữ được quan hệ với khách hàng tốt.

Tài sản cố định của Công ty trong năm 2020 đã giảm so với năm 2019 tuy nhiên chỉ tiêu này ở năm 2021 đã tăng mạnh so với năm 2020, chứng tỏ Công ty đã tăng khoản đầu tư mua sắm máy móc mới do lượng máy móc hiện có chưa đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động thực tế của Công ty trong thời điểm hiện nay.

Phải trả người lao động tuy số dư ở năm 2019 và 2020 nhưng đến năm 2021 đã không còn và số phát sinh. Chỉ tiêu này trong năm 2021 tăng so với năm 2020 cho thấy Công ty đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn. Đây là nguồn động viên người lao động tích cực tham gia hoạt động kinh doanh.

Doanh thu thuần của Công ty vẫn tăng trưởng tốt, năm 2019 là 34.142.335.445 đồng, năm 2020 là 62.975.808.454 đồng và tiếp tục tăng đến năm 2021 là 71.270.489.413 đồng. Điều này cho thấy quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả. Doanh thu thuần của Công ty tăng dần qua các năm là do Công ty đã có những giải pháp cải thiện tình hình kinh doanh cũng như nắm bắt tốt những cơ hội trong thời điểm nền kinh tế gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

Doanh nghiệp đã giảm khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2021, thực hiện tối ưu hóa chi phí trong quản lý tài chính của doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận trong năm. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên đã đảm bảo khả năng tự chủ trong kinh doanh của Công ty.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những thuận lợi về mặt tài chính, tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, một số vấn đề cần chú ý và cần có biện pháp khắc phục như sau:

** Về cấu trúc tài chính:*

- Với tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền trong tổng tài sản ngắn hạn như trên chưa góp phần đảm bảo khả năng thanh toán nhanh cho Công ty.

** Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán:*

- Tình hình công nợ phải thu khách hàng: năm 2020 số dư bình quân phải thu khách hàng là 22.141.181.100 đồng, tăng 9.618.838.575 đồng với tốc độ tăng 76,81% so với năm 2019, năm 2021 số dư bình quân phải thu khách hàng là 35.647.497.308 đồng, tăng 13.506.316.208 đồng, với tốc độ tăng là 61% so với năm 2020. Khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của Công ty, cho thấy Công ty đang bị chiếm dụng vốn. Như vậy sự cần thiết của việc đưa ra các biện pháp thu hồi công nợ nhanh chóng của các nhà quản trị của Công ty nhằm hạn chế bị chiếm dụng vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

- Công ty chưa có chỉ tiêu nợ dài hạn, điều này tạo nên áp lực thanh toán trong thời gian ngắn và chưa phát huy được tác dụng tối đa của “lá chắn thuế” cho Công ty.

** Về hiệu quả kinh doanh:*

Hiệu quả kinh doanh của Doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2021 các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu tuy có chiều hướng tăng nhưng không ổn định trong 2 năm 2020 và 2021.

Trong những năm gần đây nền kinh tế Việt Nam có quá nhiều biến động, hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn, nhất là khi thị trường phải chịu tác động từ đại dịch. Cùng với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp với nhau nên Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB gặp không ít khó khăn. Nhưng với sự nỗ lực, không ngừng cố gắng, tự trang bị kiến thức tay nghề cho mình của ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty đã giúp Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB vẫn đứng vững trên thị

trường, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình phát triển của Công ty. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu và định hướng chiến lược kinh doanh đặt ra trong những năm tiếp theo thì vấn đề đặt ra cho các nhà quản trị trong Công ty là cần có những giải pháp phù hợp để xây dựng một cơ cấu tài chính hợp lý và định hướng huy động vốn trong tương lai. Đồng thời xây dựng quy trình quản lý chi phí để đạt được mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, có các chính sách thu hồi công nợ và thanh toán với khách hàng hợp lý để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài. Giải quyết được những vấn đề nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của Công ty.

3.2. Mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển trong giai đoạn tới của Công ty

Căn cứ vào sự đánh giá về tiềm năng và xu hướng phát triển của ngành điện tử trên địa bàn, Công ty xác định sẽ tiếp tục phát triển mạnh lĩnh vực cốt lõi có thể mạnh là kinh doanh mảng thiết bị điện tử và các thiết bị ngoại vi trên cơ sở năng lực và kinh nghiệm vốn có.

**** Về lĩnh vực kinh doanh sơn, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:***

Đây vẫn là lĩnh vực hoạt động chính Công ty trong giai đoạn 3 năm sắp tới (2022 – 2024). Doanh nghiệp xác định rằng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu doanh thu hàng năm của Công ty, cụ thể bằng những định hướng như sau:

- Tăng cường công tác marketing và tìm kiếm thị trường mới trong và ngoài địa bàn tỉnh.

- Dựa trên ưu thế về nguồn tài chính sẵn có, Công ty sẽ tập trung mạnh và đột phá vào việc đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ hiện có cho ngang bằng trình độ với các doanh nghiệp cùng ngành nghề trên địa bàn nhằm tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm. Công ty sẽ thường xuyên tham gia các chương trình xúc tiến ngành điện tử nhằm mục tiêu cập nhật các công nghệ mới đáp ứng được nhu cầu khắt khe của thị trường.

- Phát triển nguồn nhân lực cho mảng marketing: dựa trên lực lượng hiện có chủ yếu là đội ngũ cán bộ quản lý tại cơ sở, các nhóm nhân viên và đội ngũ kỹ thuật viên, Công ty sẽ tiếp tục công tác đầu tư và phát triển theo chiều sâu trong việc huấn luyện, đào tạo với mức chi phí bỏ ra hợp lý, phù hợp với nguồn tài chính của Công ty. Hướng tới mục tiêu ngày càng chuyên môn hóa sâu hơn nữa trong từng lĩnh vực kinh doanh. Mục tiêu này sẽ góp phần nâng cao khả năng kinh doanh, uy tín Công ty ngày càng được nâng cao.

- Nghiên cứu cải tiến hình thức hoạt động kinh doanh để tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả cao nhất.

*** Mở rộng ngành nghề:**

Công ty tiếp tục nghiên cứu mở rộng phạm vi và ngành nghề kinh doanh khác khi có điều kiện và hiệu quả dựa trên ưu thế sẵn có về nguồn lực, kinh nghiệm, thị trường và thương hiệu của Công ty nhằm thu hút được nhiều đối tượng khách hàng đồng thời góp phần tăng doanh thu. Các ngành nghề dự kiến phát triển thêm:

- Kinh doanh thiết bị văn phòng.

- Đầu tư xây dựng các dự án với quy mô từ nhỏ đến trung bình và kinh doanh bất động sản.

3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB

Sau quá trình nghiên cứu khái quát sự hình thành, phát triển cũng như cơ cấu bộ máy, tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty là thực trạng tình hình tài chính của Công ty thông qua phân tích báo cáo tài chính, em xin đưa ra một số ý kiến giải pháp về những vấn đề sau:

3.3.1. Xây dựng cấu trúc tài chính hợp lý

Với các định hướng phát triển trong những năm tới thì Công ty cần thiết lập một cơ cấu tài chính, cơ cấu nguồn vốn hợp lý đồng thời đảm bảo mức rủi ro tài chính thấp.

Nhu cầu tăng vốn và biện pháp tạo nguồn vốn là vấn đề quan trọng đối với bất cứ doanh nghiệp nào vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô hoạt động,

quá trình hoạt động và hiệu quả kinh doanh. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB cho thấy cơ cấu nguồn vốn Công ty chủ yếu là vốn tự có. Một số giải pháp đề xuất để tăng cường nguồn vốn và sử dụng vốn hợp lý cho Công ty:

- + Xây dựng phương án đầu tư, sử dụng vốn trong ngắn hạn: xác định nhu cầu thanh toán trong ngắn hạn (từ 1-3 tháng); nhu cầu thanh toán phải trả nhà cung cấp, phải trả cán bộ công nhân viên, mua sắm trang thiết bị. Từ đó xác định khoản tiền nhàn rỗi đầu tư sinh lời: gửi tiết kiệm ngân hàng có kì hạn.

- + Thường xuyên xem xét, bảo dưỡng các thiết bị kinh doanh. Theo dõi hiện trạng sử dụng từng loại để xem xét có nên đầu tư mua mới thêm.

- + Thu hút các nhà đầu tư bằng cách phát triển mọi mặt, đổi mới phương thức quản lý, sự tín nhiệm của nhà cung cấp như khách hàng, tạo uy tín cho Công ty trên thị trường.

- + Tích cực khai thác nguồn vốn để tăng năng lực đầu tư công nghệ, thiết bị, con người để có thể triển khai thực hiện có hiệu quả những dự án lớn, giữ vững được uy tín cho Công ty. Cần có biện pháp đầu tư sử dụng vốn chủ sở hữu, đầu tư về cơ sở vật chất kịp thời để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- + Gia tăng chiếm dụng vốn một cách hợp lý những vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán bằng cách: bộ phận mua hàng tích cực tìm kiếm và thỏa thuận với những khách hàng cung ứng để được hưởng chính sách trả chậm.

- + Nên tài trợ nợ dài hạn (thời gian trả nợ trên 1 năm) vì nó có nhiều lợi thế rất quan trọng: giảm được áp lực về thời hạn thanh toán, có thể thực hiện được các mục tiêu dài hạn. Mặt khác càng thâm dụng nợ thì càng có thể làm tăng từ lợi ích của lá chắn thuế.

3.3.2. Chính sách nâng cao khả năng thu hồi công nợ và khả năng thanh toán đối với khách hàng

** Chính sách nâng cao khả năng thu hồi công nợ:*

Doanh nghiệp cần chú trọng hơn để thu hồi các khoản phải thu hoặc thu về các khoản nợ của những công trình đã hạch toán xong. Từ việc phân tích

tình hình công nợ ở chương 2 cho thấy thời gian một vòng quay nợ phải thu khách hàng có sự biến động, cuối năm 2019 là 133,7 ngày và cuối năm 2020 là 128,52 ngày tuy nhiên cuối năm 2021 lại tăng lên thành 182,5 ngày. Để giảm bớt lượng vốn bị chiếm dụng, gia tăng vòng quay khoản phải thu, Công ty cần phải tiến hành các công việc sau:

- + Cần tăng cường bố trí người giám sát, đi sâu tìm hiểu về đặc điểm thanh toán và thời gian thanh toán của khách hàng để có những biện pháp thu hồi cụ thể, theo dõi thường xuyên tình hình thanh toán công nợ, đốc thúc, thu hồi công nợ quá hạn tránh ứ đọng vốn gây mất hiệu quả trong sử dụng vốn.

- + Lập bảng theo dõi tình hình công nợ trong đó xác định thời gian dư nợ đối với từng khách hàng, có quá hạn thanh toán, công nợ khó đòi hay không?

- + Xây dựng và đào tạo đội ngũ kế toán công nợ một cách chuyên nghiệp, có kiến thức về kế toán công nợ, và có khả năng giao tiếp tốt với khách hàng.

- + Xây dựng chính sách thanh toán đối với khách hàng được qui định rõ trong từng hợp đồng: về thời gian thanh toán sau khi hoàn thành bàn giao công trình hoặc nghiệp vụ, mức lãi suất chậm trả so với qui định.

** Xây dựng chính sách thanh toán với nhà cung cấp:*

Qua phân tích ở chương 2 cho thấy số vòng quay phải trả người bán tăng dần qua hai năm, tương ứng với thời gian bình quân một vòng quay phải trả người bán giảm dần, năm 2019 là 72,85 ngày giảm xuống còn 40,83 ngày ở năm 2020 và năm 2021 chỉ còn 25,7 ngày. Như vậy có thể thấy việc thanh toán cho nhà cung cấp ngày càng được tiến hành nhanh chóng, không để tình trạng tồn đọng công nợ quá lâu dẫn đến việc mất uy tín của Công ty. Bên cạnh đó cũng cho thấy thực trạng về khả năng chiếm dụng vốn của Công ty không cao, Công ty chưa chiếm dụng vốn được của các nhà cung cấp. Công ty cần xây dựng một kế hoạch thanh toán khoa học, vừa đảm bảo được nhu cầu vốn cho Công ty, vừa đảm bảo uy tín đối với nhà cung cấp.

Thứ nhất: Công ty nên đàm phán với nhà cung cấp, ký hợp đồng kinh tế và thương lượng về điều khoản thanh toán. Như vậy Công ty có thể kiểm soát

được mức vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp để có những biện pháp sử dụng hợp lý.

Thứ hai: Công ty nên xây dựng quy trình thanh toán hợp lý, nên chốt ngày duyệt chứng từ thanh toán, như vậy Công ty có thể có kế hoạch sử dụng đồng vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp, tránh tình trạng không kiểm soát được vốn chiếm dụng và thời gian làm việc không hiệu quả của nhân viên phòng kế toán.

3.3.3. Chính sách nâng cao hiệu quả kinh doanh

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận sau thuế có tăng qua các năm nhưng hiệu quả hoạt động của Công ty giảm sút trong năm 2021.

Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2021 giảm còn 1,12% đã giảm 28,21% so với năm 2020. Tỷ suất sinh lời doanh thu năm 2021 là 0,16% giảm 36% so với năm 2020. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2021 là 0,74% với tốc độ giảm so với năm 2020 là 48,61%. Tỷ suất sinh lời của doanh thu ảnh hưởng khá nhiều tới sức sinh lời của tài sản, vì vậy Công ty cần có biện pháp tích cực quản lý tốt chi phí trong các năm tới.

+ Trong tình hình ngành thiết bị xây dựng có nhiều cơ hội phát triển như hiện nay thì việc chủ động tìm các đơn đặt hàng là rất cần thiết. Nâng cao chất lượng dịch vụ và chính sách bán hàng sẽ tạo được uy tín cho Công ty và thị trường được mở rộng hơn.

+ Tiết kiệm các khoản chi phí như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Vì thế cần sự đồng lòng từ ban giám đốc đến toàn thể công nhân viên trong toàn Công ty, cần tổ chức các lớp huấn luyện nâng cao trình độ, đề ra các mức khen thưởng, kỷ luật hợp lý nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm chi phí của từng cá nhân, cán bộ công nhân viên trong Công ty. Xây dựng quy chế tài chính doanh nghiệp, quy định mức chi phí cho hoạt động quản lý Công ty.

+ Chú trọng đến giá thành các yếu tố đầu vào nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng để vừa tạo lợi nhuận cao cho Công ty vừa đảm bảo thị phần.

3.4. Điều kiện nhằm thực hiện các giải pháp trên

3.4.1. Đối với Nhà nước

- Để tồn tại và phát triển vững mạnh, ngoài những nỗ lực cố gắng của Doanh nghiệp thì những chính sách và qui định của Nhà nước đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nhà nước nên xây dựng một hệ thống luật gọn nhẹ, tránh rườm rà nhiều thủ tục, tránh thường xuyên thay đổi để tạo sự an tâm cho đối tác khi có quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong nước.

- Nhà nước nên xem xét và nắm rõ các thông tin phản hồi từ doanh nghiệp khi họ thực hiện những qui định và nghị định mới, để sửa đổi kịp thời và hợp lý. Đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính trong tất cả các khâu làm thủ tục theo cơ cấu “một cửa một đầu” đồng bộ và toàn diện.

- Nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi. Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế bất ổn do Đại dịch như hiện nay, điều này là vô cùng cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của Doanh nghiệp.

3.4.2. Đối với Doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nên xây dựng quy trình thực hiện phân tích báo cáo tài chính để có thể thấy rõ được bức tranh hoạt động tài chính của Doanh nghiệp. Từ đó giúp các nhà quản trị đưa ra những nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng tới tình hình tài chính, quyết định kịp thời những biện pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, Doanh nghiệp nên thường xuyên tổ chức đào tạo cán bộ phân tích tài chính của Doanh nghiệp để có thể nắm bắt, cập nhập sử dụng thành thạo những thành tựu tin học để lập được chương trình phân tích báo cáo tài chính khoa học, chính xác và dễ hiểu đối với người sử dụng thông tin.

PHẦN KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập kinh tế, dưới sự tác động của quy luật cạnh tranh và quy luật cung cầu, cũng như sự ảnh hưởng từ thị trường, các doanh nghiệp cần phải phát huy tối đa nguồn lực, tăng cường tiềm lực tài chính, tiềm lực về khoa học, kỹ thuật công nghệ và con người bằng cách xác định đúng hướng, đúng mục tiêu trong đầu tư kinh doanh và sản xuất. Do vậy, để đạt được kết quả kinh doanh cao nhất các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm (các nhà cung cấp, nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng,...) cần có đủ thông tin và hiểu rõ khả năng hoạt động của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính, đánh giá cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra các quyết định đúng đắn giúp cho doanh nghiệp phát triển ổn định.

Qua thời gian tìm hiểu cũng như được tiếp cận với các báo cáo tài chính của tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB đã giúp em rất nhiều trong việc hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Trong phần trình bày khóa luận chuyên ngành, em đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện hơn tình hình tài chính của Công ty. Song do nhận thức của bản thân còn hạn chế cũng như thời gian có hạn, hơn nữa đề tài này là một vấn đề rộng và phức tạp vì vậy khóa luận của em chưa thể bao quát triệt để, toàn diện mà chỉ dừng lại ở việc tiếp cận một số vấn đề chủ yếu về phân tích báo cáo tài chính. Chắc chắn phần trình bày của em sẽ còn nhiều những nhược điểm nhất định. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy, cô giáo và các anh chị trong phòng kế toán Công ty để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Sau một quá trình học tập tại trường Đại Học Hoa Lư cũng như được hoạt động tìm hiểu tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB đã giúp em tích lũy và trau dồi được kiến thức trong nhà trường cũng như kiến thức thực tế để hoàn thiện bản thân. Em xin cảm ơn tất cả các thầy cô giáo trong nhà trường đã tận tụy dạy dỗ chúng em và đặc biệt là Giảng viên hướng dẫn **ThS. Lê Thị Uyên** đã giúp đỡ em hoàn thành tốt bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn.

Ninh Bình, tháng 05 năm 2022

Sinh viên

NGUYỄN ĐỨC HẢI

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2013), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính.
2. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2016, do PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang chủ biên.
3. *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2017, do GS.TS Nguyễn Văn Công chủ biên.
4. Bài viết: “*Về hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp*”, đăng trên Tạp chí điện tử tài chính năm 2017 của Th.s Nguyễn Thị Thuận.
5. Bài viết: “*Phân tích báo cáo tài chính nhằm cải thiện tình hình tài chính cho khách hàng*” của Nguyễn Ngọc Quang và Nguyễn Phi Long, đăng trên Tạp chí tài chính – Quản trị kinh doanh số 20 tháng 12/2020.
6. Luận văn thạc sĩ của Trần Văn Hồng (2016) với đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Vạn Lợi”.
7. Luận văn thạc sĩ của Đỗ Thùy Trang (2017) với đề tài: “Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn”.
8. Khóa luận tốt nghiệp đại học đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính tại doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thành An” năm 2014 của Vũ Thị Khánh Chi.
9. Khóa luận tốt nghiệp đại học đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính tại nhà máy xi măng Duyên Hà” năm 2015 của Đỗ Như Quỳnh.
10. Hệ thống sổ kế toán và báo cáo tài chính Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB năm 2019, 2020, 2021.